

CATALOG TỜI

Chuyên nghiệp | Chất lượng | Uy tín

Cần cù tạo nên tài năng,
tích lũy tạo nên tri thức.

CÔNG TY CỔ PHẦN SX DÂY CÁP THÉP VIỆT NAM



MỤC LỤC

DANH MỤC

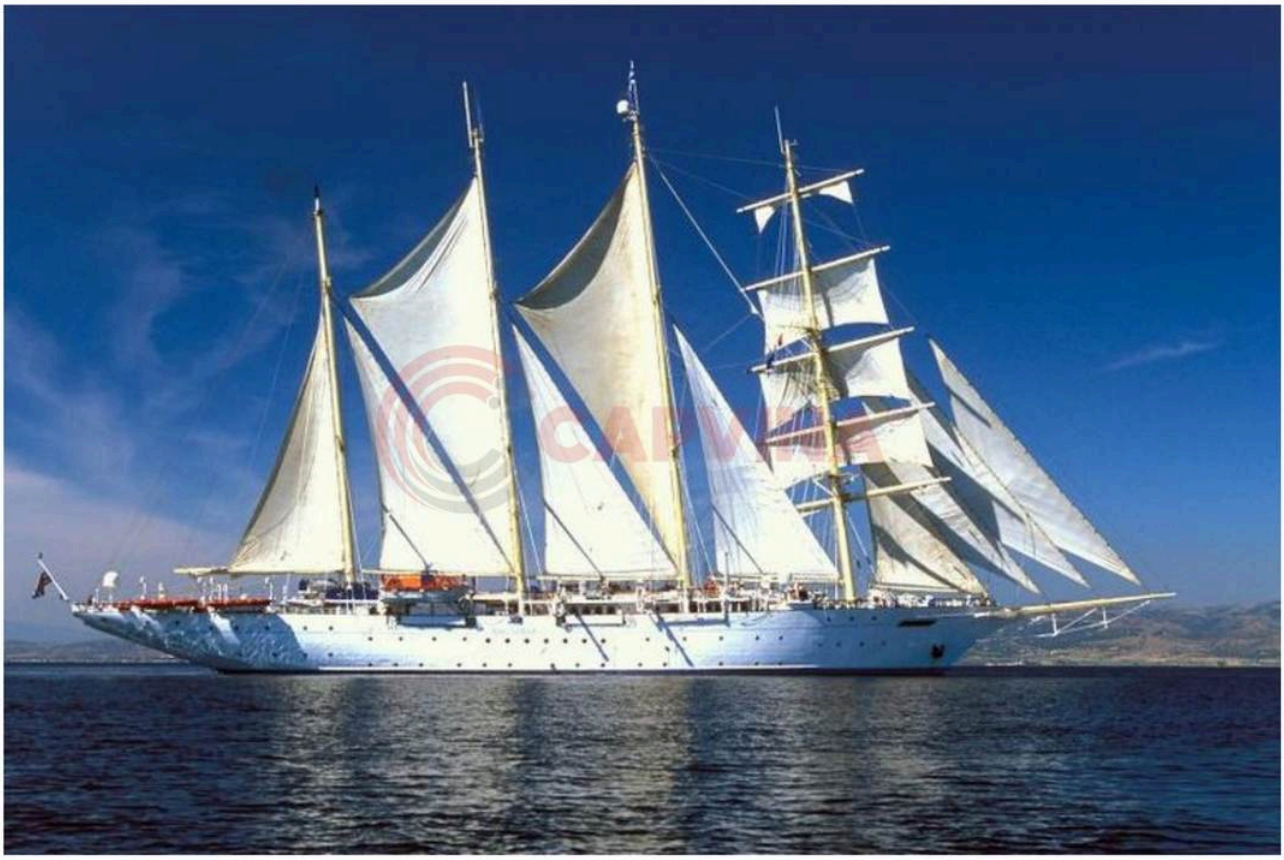
01 Công ty

02 Sản phẩm

03 Dịch vụ

04 Liên hệ

Giới thiệu công ty



CÔNG TY CỔ PHẦN SX DÂY CÁP THÉP VIỆT NAM (CAPVINA®) – MST 0319388700

CAPVINA chuyên cung cấp cáp thép, phụ kiện nâng hạ và giải pháp tời trọn gói: tời điện đa dụng, tời thủy lực, tời neo và tời chằng buộc tàu, tời mỏ, tời kéo, cùng phụ tùng thay thế đi kèm.

Các dòng tời trong catalog này được sản xuất tại nhà máy đối tác chuyên ngành tời công nghiệp, sản phẩm đạt các chứng nhận CE, CCS, BV, LR, ABS, RMRS. CAPVINA là đơn vị phân phối, tư vấn chọn tời phù hợp tải trọng, tốc độ, sức chứa cáp và nhận đặt hàng theo thông số riêng của khách hàng.

Chúng tôi đồng hành cùng khách hàng từ khâu tư vấn, báo giá, giao hàng đến hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp đồng bộ cáp thép, ma ní, móc cẩu, puly cho từng bộ tời.

Hãy liên hệ CAPVINA để được tư vấn miễn phí!

Văn phòng kinh doanh 1: 23/22/4 Đường Số 27, Phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng kinh doanh 2: 27/13/8 Đường Số 27, Phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh
Kho Dĩ An: 264 1A, Khu phố Đông Tác, Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh
Kho Thuận An: 18/13 Vĩnh Phú 26, Thuận An, Bình Dương
Kho Hà Nội: 110 Đ. Phan Trọng Tuệ, Đại Thanh, Hà Nội
Hotline/Zalo: 0938 436 808 · Email: baogia@capvina.vn · kinhdoanhcapthep1@capvina.vn
Website: mua.capvina.vn · capvina.vn · capvina.com

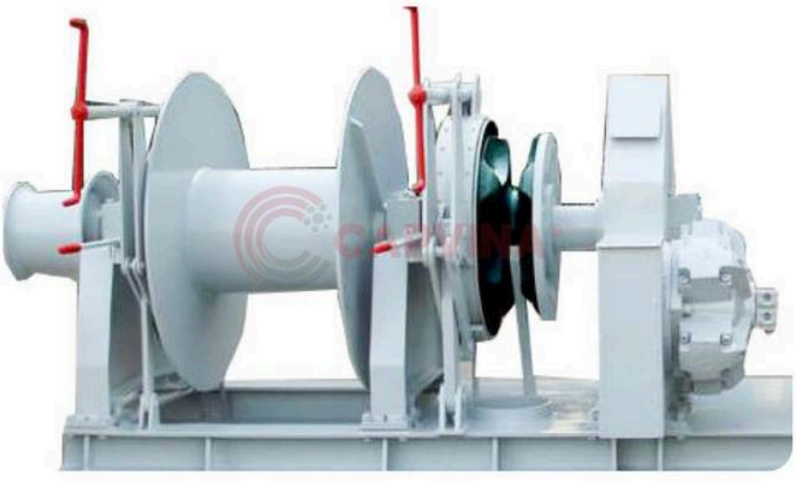
Danh mục sản phẩm



Tời đa dụng



Tời mỏ



Tời neo & tời chằng buộc tàu



Phụ kiện

Tời đa dụng

Tời điện JM



Bảng thông số kỹ thuật tời điện JM điều khiển điện, tốc độ chậm

Model	Tải định mức (kN)	Tốc độ định mức (m/ph)	Sức chứa cáp (m)	ĐK cáp (mm)	Model động cơ	Công suất (kW)	Kích thước (mm)	Trọng lượng (kg)	Kiểu
JM1	10	15	100	Φ9.3	Y112M–6	3	620×701×417	270	
JM1.6	16	16	150	Φ12.5	$Y132M_2$–6	5.5	945×996×570	500	
JM2	20	16	150	Φ13	Y160M–6	7.5	945×996×570	550	
JM3.2	32	9.5	150	Φ15.5	$YZR160M_2$–6	7.5	1430×1160×910	1100	Bánh răng hở
JM3.2B	32	12	195	Φ15.5	$YZR160M_2$–6	7.5	1082×1014×610	536	4 trục
JM5	50	10	270	Φ21.5	YZR160L–6	11	1235×1230×805	1560	4 trục
JM5B	50	9.5	200	Φ21.5	YZR160L–6	11	1620×1260×945	1800	Bánh răng hở
JM5C	50	9.5	250	Φ21.5	YZR160L–6	11	1235×1230×805	1800	4 trục
JM5D	50	15	250	Φ21.5	YZR180L–6	15	1235×1230×805	1850	4 trục
JM5E	50	20	250	Φ21.5	YZR200L–6	22	1235×1230×805	2000	4 trục
JM6	60	9.5	270	Φ24	YZR180L–6	15	1235×1509×805	1800	4 trục
JM8	80	8	250	Φ26	YZR180L–6	15	2090×1475×956	2900	Bánh răng hở
JM8B	80	9.5	350	Φ26	YZR180L–6	15	1075×1598×985	2650	4 trục

Tời đa dụng

Tời điện JM



Bảng thông số kỹ thuật tời điện JM điều khiển điện, tốc độ chậm, tải lớn

Model	Tải định mức (kN)	Tốc độ định mức (m/ph)	Sức chứa cáp (m)	ĐK cáp (mm)	Model động cơ	Công suất (kW)	Kích thước (mm)	Trọng lượng (kg)
JM10	100	8	170	Φ30	YZR200L-6	22	2090×1475×956	3000
JM10B	100	9.5	250	Φ30	YZR200L-6	22	1705×1598×985	3500
JM12.5	125	8	300	Φ34	YZR225M-6	30	2880×2200×1550	5000
JM13.5	135	0-5	290	Φ28	YZP225S-8	22	2990×2363×1650	6500
JM16	160	10	500	Φ37	YZR250M2-8	37	3750×2400×1850	8800
JM20	200	10	600	Φ43	YZR280S-8	45	3950×2560×1950	9900
JM25	250	9	700	Φ48	YZR280M-8	55	4350×2800×2030	13500
JM32	320	9	700	Φ56	YZR315S-8	75	4500×2850×2100	14800
JM50	500	9	800	Φ65	YZR315M-8	90	4930×3050×2250	19500
JM65	650	10.5	3600	Φ64	LA8315-8AB	160	5900×4680×3200	46000

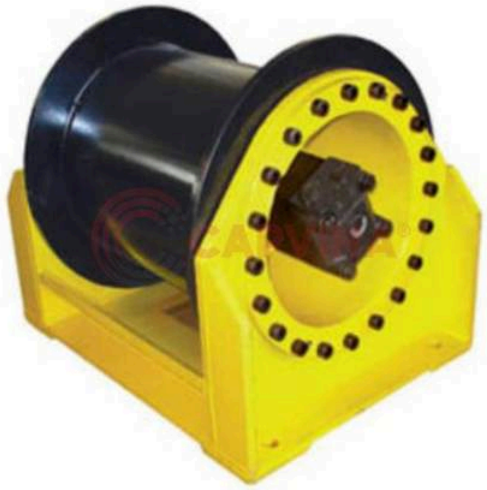
Tời đa dụng

Tời thủy lực







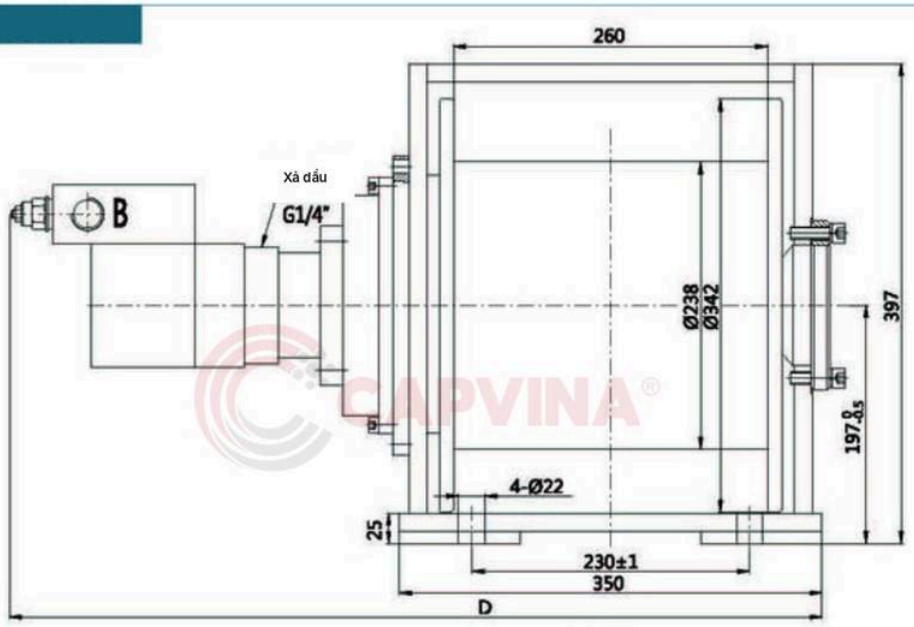


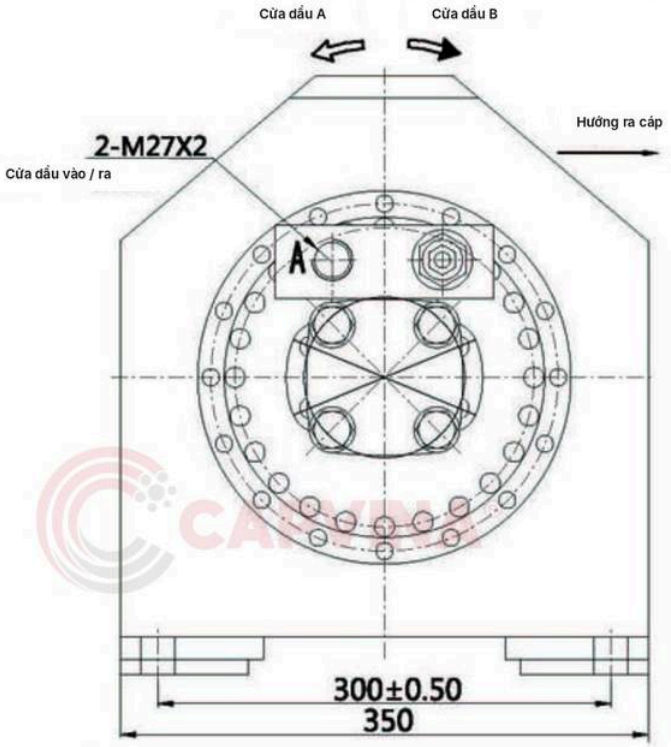




Tời thủy lực XHYJ2.5

Kích thước



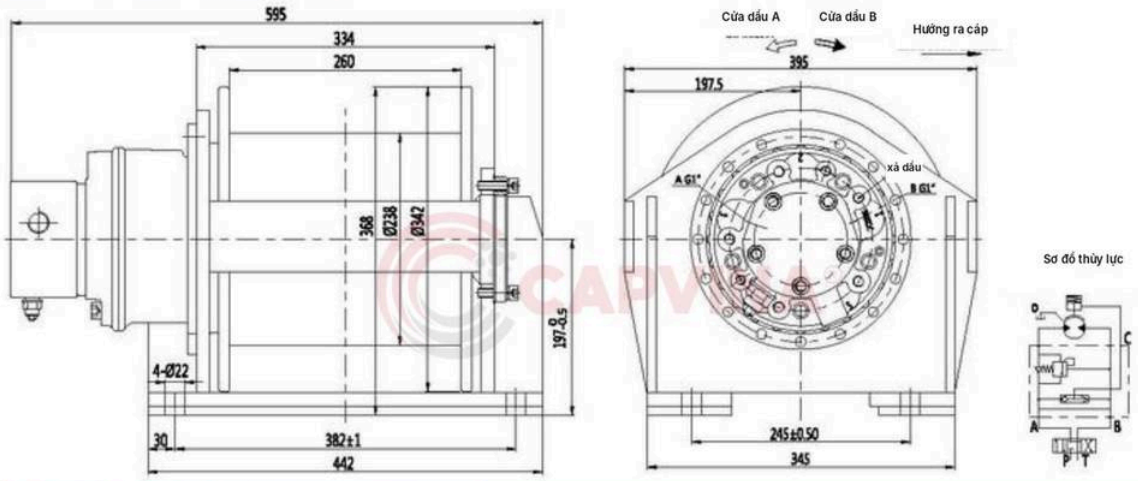


Thông số kỹ thuật

Model	Lớp cáp đầu tiên		ĐK đáy tang (mm)	Tổng lưu lượng riêng (ml/r)	Chênh áp làm việc (MPa)	ĐK cáp (mm)	Số lớp	Sức chứa cáp (m)	Model động cơ thủy lực	Model hộp giảm tốc hành tinh
	Lực kéo (kN)	Tốc độ cáp (m/ph)								
XHYJ2.5-8-65-9-ZP	8	0-40	238	553	13	9	3	65	BM3-100F120101	C2.5-5.5
XHYJ2.5-10-60-10-ZP	10	0-40	238	695	13	10	3	60	BM3-125F120101	C2.5-5.5
XHYJ2.5-12-60-10-ZP	12	0-35	238	884	12.5	10	3	60	BM3160F120101	C2.5-5.5
XHYJ2.5-15-55-11-ZP	15	0-30	238	1105	12.5	11	3	55	BM3-200F120101	C2.5-5.5
XHYJ2.5-18-50-12-ZP	18	0-25	238	1389	12	12	3	50	BM3-250F120101	C2.5-5.5
XHYJ2.5-20-50-12-ZP	20	0-20	238	1769	10.5	12	3	50	BM3-315F120101	C2.5-5.5

Tời thủy lực XHSJ2.5

Kích thước

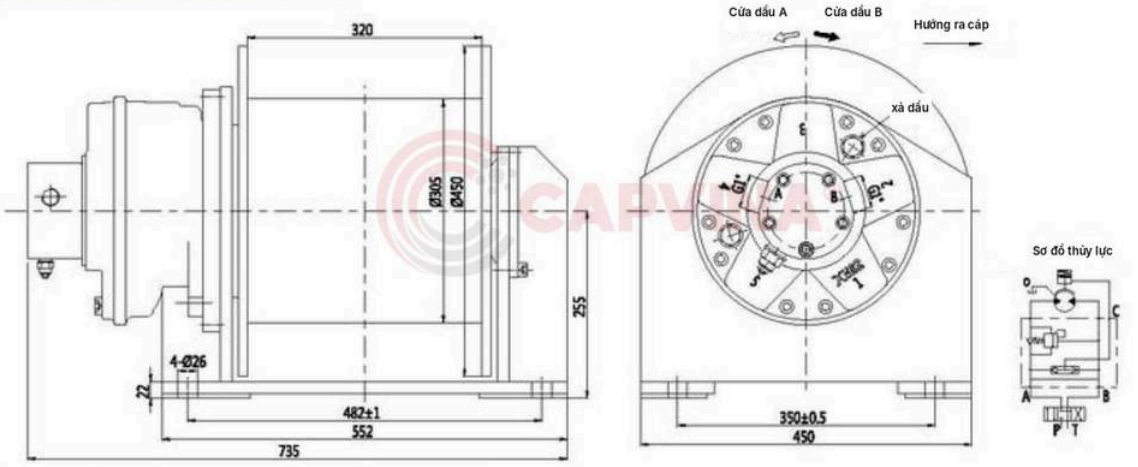


Thông số kỹ thuật

Model	Lớp cáp đầu tiên		ĐK đáy tang (mm)	Tổng lưu lượng riêng (ml/r)	Chênh áp làm việc (MPa)	ĐK cáp (mm)	Sức chứa cáp (m)	Model động cơ thủy lực	Model hộp giảm tốc hành tinh
	Lực kéo (kN)	Tốc độ cáp (m/ph)							
XHSJ2.5–10–60–10–ZP	10	0–30	238	575	15	10	60	XHS05–110D51	C2.5–5
XHSJ2.5–20–50–12–ZP	20	0–30	238	1050	17	12	50	XHS05–200D51	C2.5–5.5

Tời thủy lực XHSJ3

Kích thước



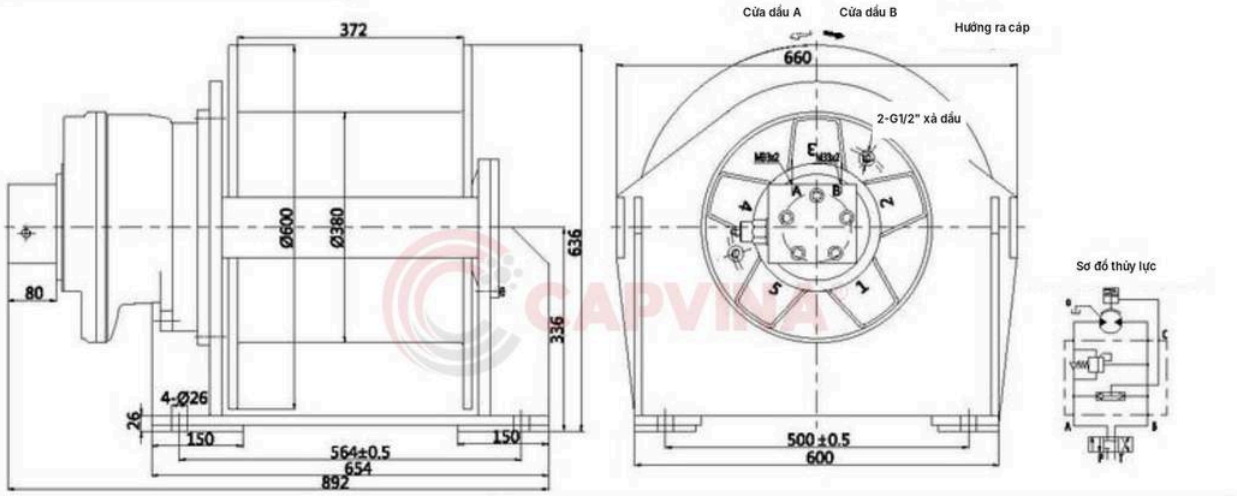
Thông số kỹ thuật

Model	Lớp cáp đầu tiên		ĐK đáy tang (mm)	Tổng lưu lượng riêng (ml/r)	Chênh áp làm việc (MPa)	ĐK cáp (mm)	Sức chứa cáp (m)	Model động cơ thủy lực	Model hộp giảm tốc hành tinh
	Lực kéo (kN)	Tốc độ cáp (m/ph)							
XHSJ3–30–65–15–ZP	30	0–35	305	2125	15.9	15	65	XHS2–420D51	C3–5
XHSJ3–40–60–16–ZP	40	0–35	305	2711.5	16.4	16	60	XHS2–500D51	C3–5.5

Ghi chú: 1. Chênh áp làm việc là chênh lệch áp suất giữa cửa dầu A và B khi tời làm việc; 2. Sức chứa cáp tính ở 3 lớp cáp.
3. Cụm van thủy lực của tời XHJ khắc phục hiện tượng móc dao động, tụt tải khi nâng, giúp nâng hạ êm; tời hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, ít ồn, kiểu dáng đẹp.

Tời thủy lực XHSJ4

Kích thước

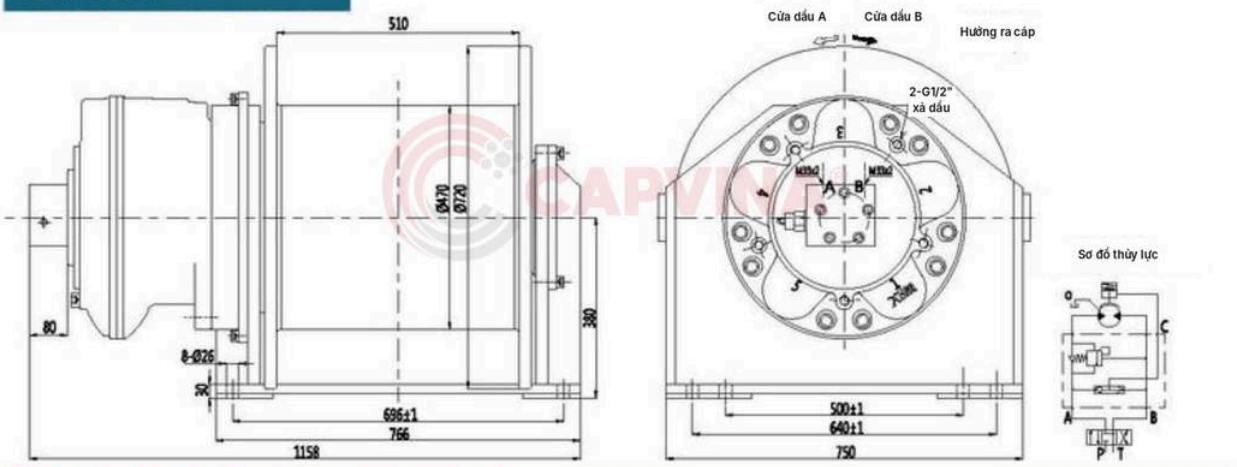


Thông số kỹ thuật

Model	Lớp cáp đầu tiên		ĐK đáy tang (mm)	Tổng lưu lượng riêng (ml/r)	Chênh áp làm việc (MPa)	ĐK cáp (mm)	Sức chứa cáp (m)	Model động cơ thủy lực	Model hộp giảm tốc hành tinh
	Lực kéo (kN)	Tốc độ cáp (m/ph)							
XHSJ4-50-70-20-ZP	50	0-40	380	4365	16.3	20	70	XHS3-900D240101	C4-5
XHSJ4-60-68-21.5-ZP	60	0-40	380	5428.5	16	21.5	68	XHS3-1000D240101	C4-5.5

Tời thủy lực XHSJ5

Kích thước



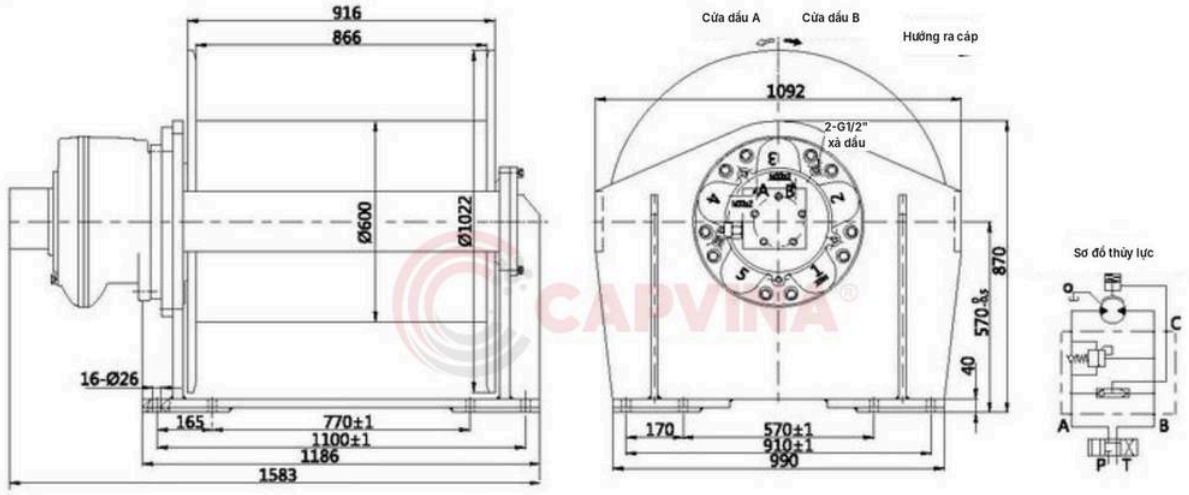
Thông số kỹ thuật

Model	Lớp cáp đầu tiên		ĐK đáy tang (mm)	Tổng lưu lượng riêng (ml/r)	Chênh áp làm việc (MPa)	ĐK cáp (mm)	Sức chứa cáp (m)	Model động cơ thủy lực	Model hộp giảm tốc hành tinh
	Lực kéo (kN)	Tốc độ cáp (m/ph)							
XHSJ5-80-100-24-ZP	80	0-40	470	9080	15.6	24	100	XHS5-1800D240101	C5-5
XHSJ5-100-90-28-ZP	100	0-40	470	11039	16	28	90	XHS5-2000D240101	C5-5.5

Ghi chú: 1. Chênh áp làm việc là chênh lệch áp suất giữa cửa dầu A và B khi tời làm việc; 2. Sức chứa cáp tính ở 3 lớp cáp.
3. Cụm van thủy lực của tời XHJ khắc phục hiện tượng móc dao động, tụt tải khi nâng, giúp nâng hạ êm; tời hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, ít ồn, kiểu dáng đẹp.

Tời thủy lực XHSJ6

Kích thước

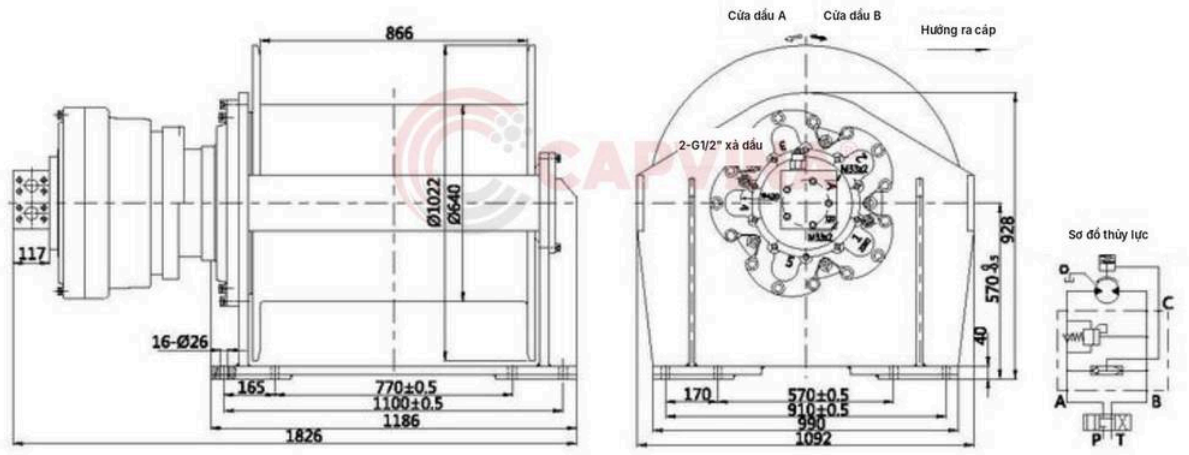


Thông số kỹ thuật

Model	Lớp cáp đầu tiên		ĐK đáy tang (mm)	Tổng lưu lượng riêng (ml/r)	Chênh áp làm việc (MPa)	ĐK cáp (mm)	Sức chứa cáp (m)	Model động cơ thủy lực	Model hộp giảm tốc hành tinh
	Lực kéo (kN)	Tốc độ cáp (m/ph)							
XHSJ6-120-176-30-ZP	120	0-30	600	16725	17.0	30	175	XHS6-3000D480101	C6-5.5
XHSJ6-150-150-34-ZP	150	0-25	600	16725	19.8	34	150	XHS6-3000D480101	C6-5.5

Tời thủy lực XHSJ7

Kích thước



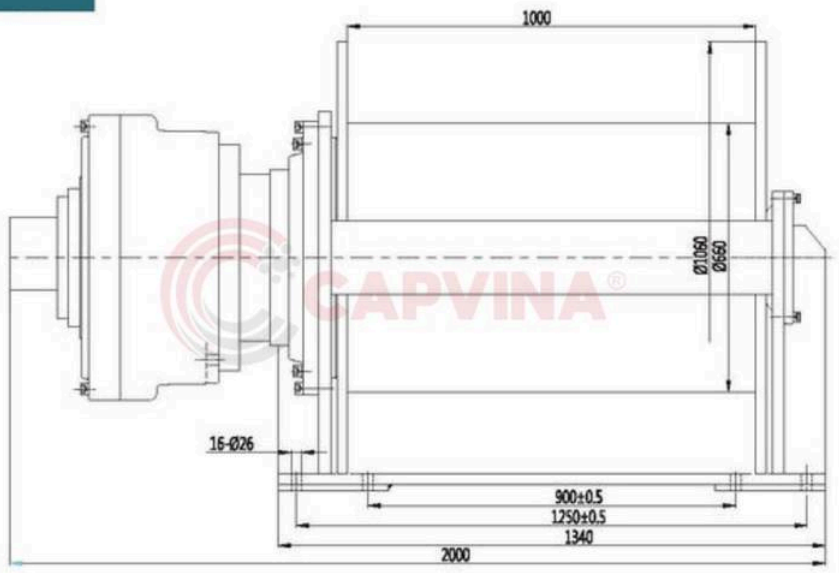
Thông số kỹ thuật

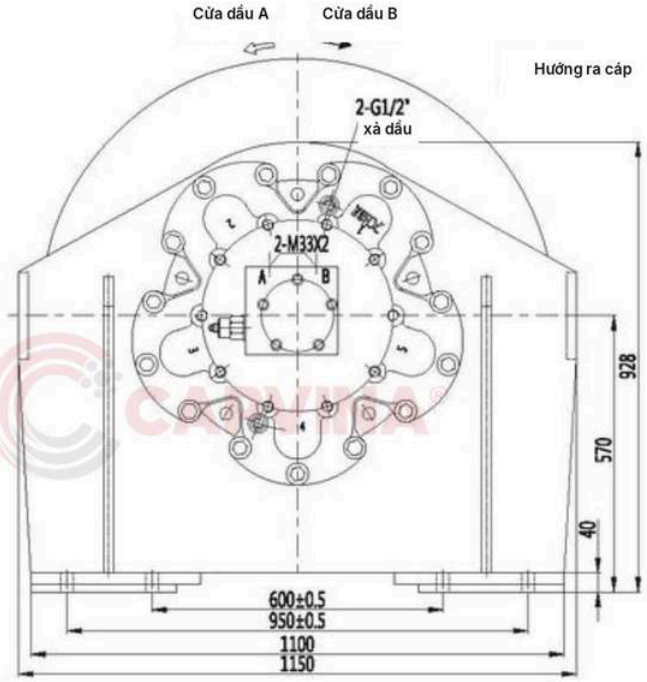
Model	Lớp cáp đầu tiên		ĐK đáy tang (mm)	Tổng lưu lượng riêng (ml/r)	Chênh áp làm việc (MPa)	ĐK cáp (mm)	Sức chứa cáp (m)	Model động cơ thủy lực	Model hộp giảm tốc hành tinh
	Lực kéo (kN)	Tốc độ cáp (m/ph)							
XHSJ7-180-143-38-ZP	180	0-30	640	23639	17.8	38	143	XHS7-4300D480101	C7-5.5

Ghi chú: 1. Chênh áp làm việc là chênh lệch áp suất giữa cửa dầu A và B khi tời làm việc; 2. Sức chứa cáp tính ở 3 lớp cáp.
3. Cụm van thủy lực của tời XHJ khắc phục hiện tượng móc dao động, tụt tải khi nâng, giúp nâng hạ êm; tời hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, ít ồn, kiểu dáng đẹp.

Kích thước tời thủy lực XHJ7

Kích thước





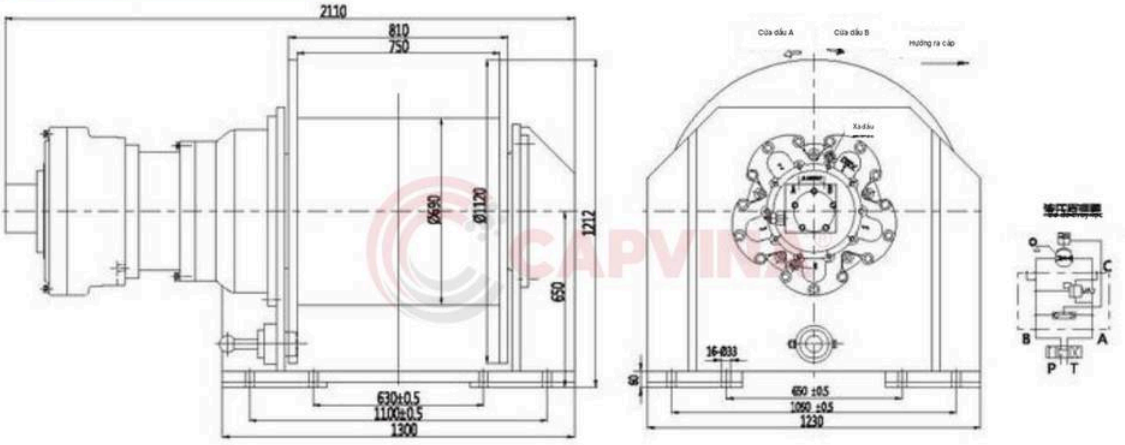
Thông số kỹ thuật

Model	Lớp cáp đầu tiên		Tổng lưu lượng riêng (ml/r)	Chênh áp làm việc (MPa)	ĐK cáp (mm)	Sức chứa cáp (m)	Model động cơ thủy lực	Model hộp giảm tốc hành tinh	Trọng lượng (kg)
	Lực kéo (kN)	Tốc độ cáp (m/ph)							
XHSJ7-200-150-40-ZP	200	0-25	27434	17.8	40	150	XHS8-5000D480101	C7D-5.5	2800
XHSJ7-240-140-42-ZP	240	0-25	34710	17.8	42	140	XHS8-6300D480101	C7D-5.5	2800

Ghi chú: 1. Chênh áp làm việc là chênh lệch áp suất giữa cửa dầu A và B khi tời làm việc; 2. Sức chứa cáp tính ở 3 lớp cáp.
3. Cụm van thủy lực của tời XHJ khắc phục hiện tượng móc dao động, tụt tải khi nâng, giúp nâng hạ êm; tời hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, ít ồn, kiểu dáng đẹp.

Tời thủy lực XHSJ67

Kích thước

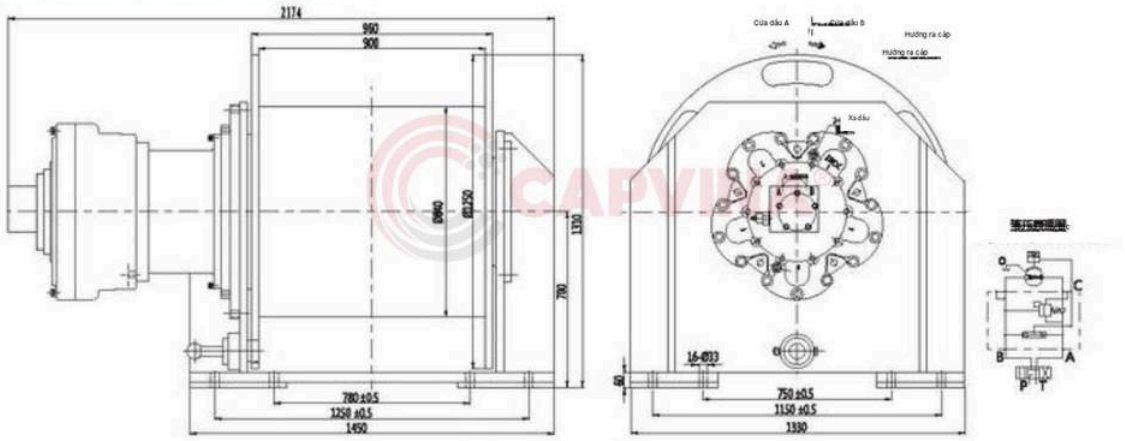


Thông số kỹ thuật

Model	Lớp cáp đầu tiên		Tổng lưu lượng riêng (ml/r)	Chênh áp làm việc (MPa)	ĐK cáp (mm)	Sức chứa cáp (m)	Model động cơ thủy lực	ĐK đáy tang (mm)	Trọng lượng (kg)
	Lực kéo (kN)	Tốc độ cáp (m/ph)							
XHSJ67-250-110-42-ZP	250	0-14	47760	16.0	42	115	XHS7-3000D480101	690	3600
XHJS67-280-105-44-ZP	280	0-14	52640	16.0	44	105	XHS7-3300D480101	690	3600

Tời thủy lực XHJ79

Kích thước



Thông số kỹ thuật

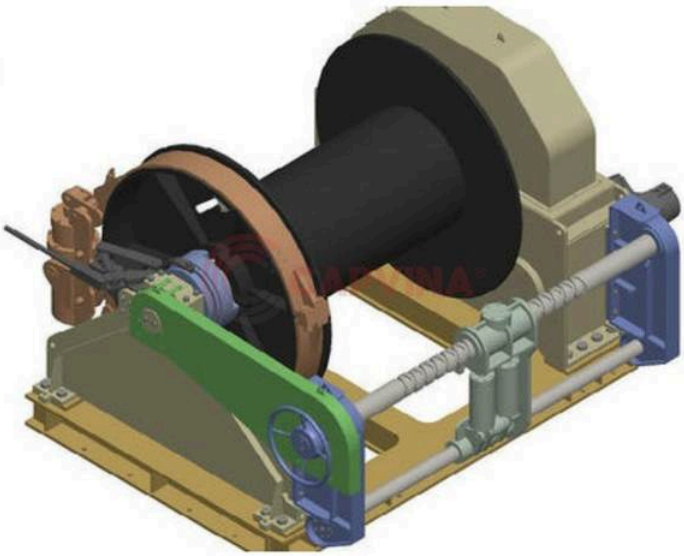
Model	Lớp cáp đầu tiên		Tổng lưu lượng riêng (ml/r)	Chênh áp làm việc (MPa)	ĐK cáp (mm)	Sức chứa cáp (m)	Model động cơ thủy lực	ĐK đáy tang (mm)	Trọng lượng (kg)
	Lực kéo (kN)	Tốc độ cáp (m/ph)							
XHSJ79-300-155-44-ZP	300	0-16	57776	17.0	44	155	XHS7-3600D480101	840	4500
XHSJ79-350-150-46-ZP	350	0-16	68768	16.8	46	150	XHS7-4300D480101	840	4500
XHSJ79-400-145-48-ZP	400	0-16	79808	16.5	48	145	XHS8-5000D480101	840	4500

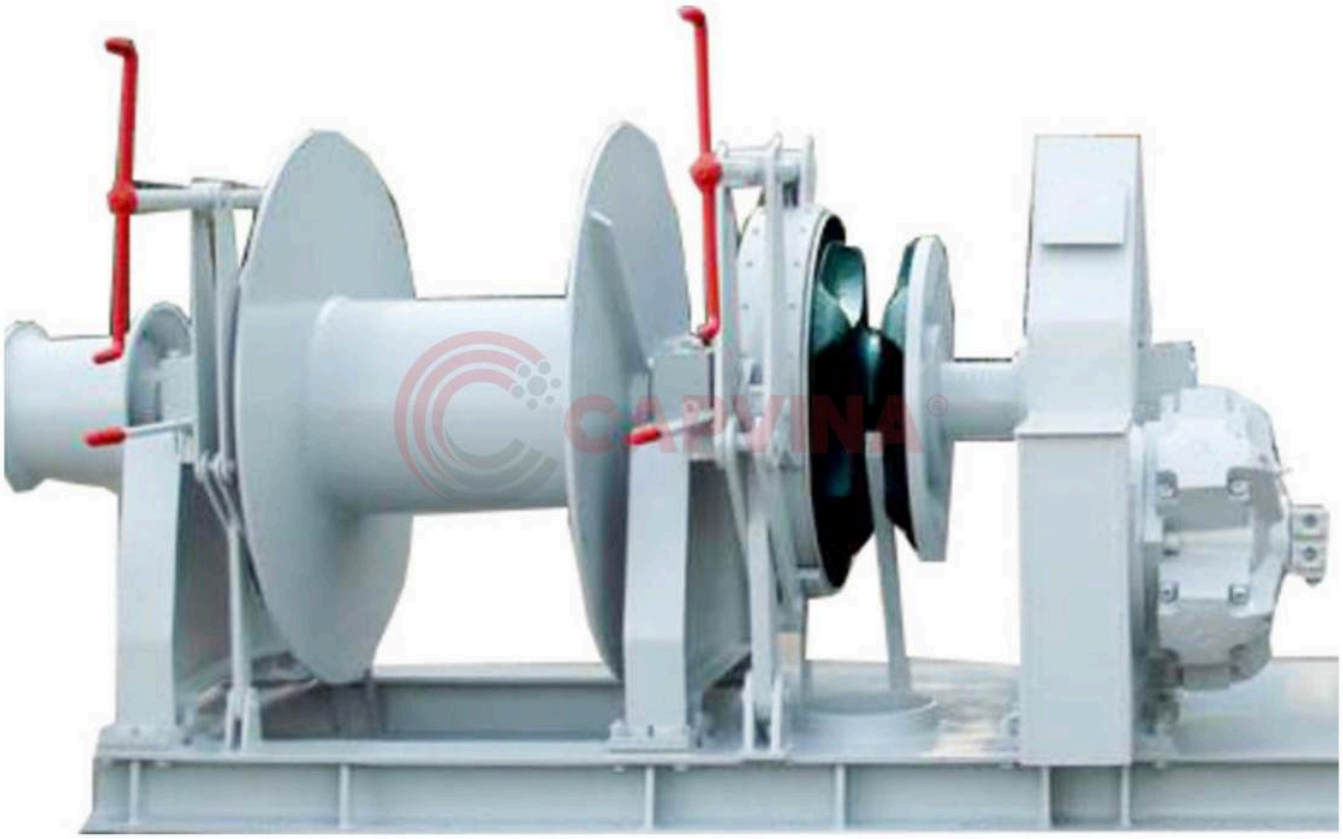
Ghi chú: 1. Chênh áp làm việc là chênh lệch áp suất giữa cửa dầu A và B khi tời làm việc; 2. Sức chứa cáp tính khi cuốn 3 lớp.
3. Cụm van thủy lực của tời XHJ khắc phục hiện tượng rung, tụt móc khi nâng không tải, giúp nâng hạ êm và ổn định. 4. Tời XHJ hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, ít ồn, kiểu dáng đẹp.

Tời neo & tời chằng buộc tàu

Tời neo & chằng buộc tàu thủy lực

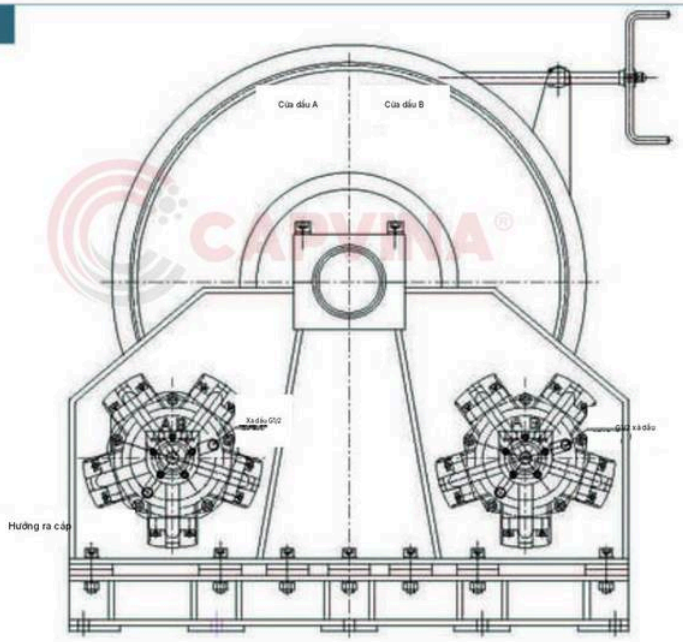


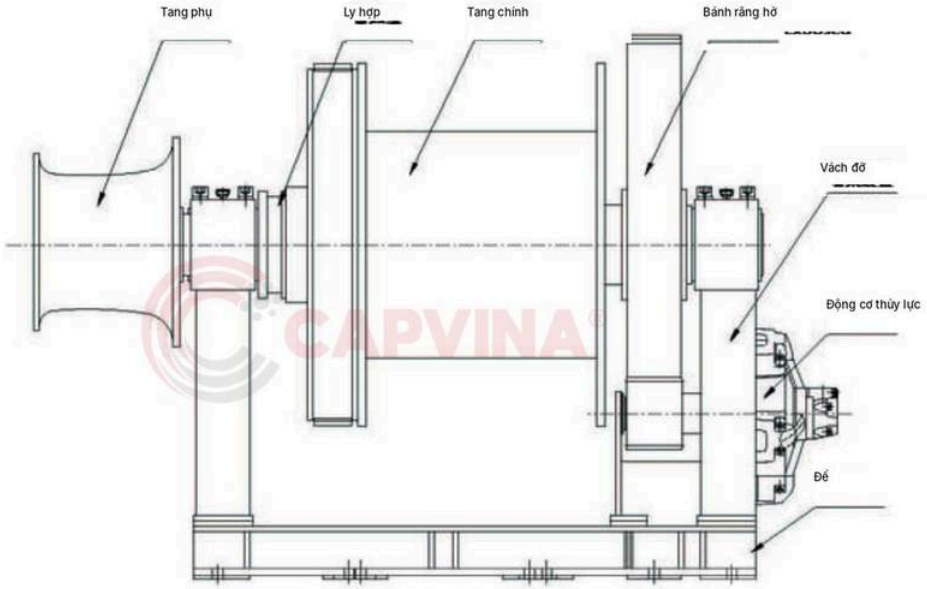




Tời thủy lực XHXPJ1

Kích thước



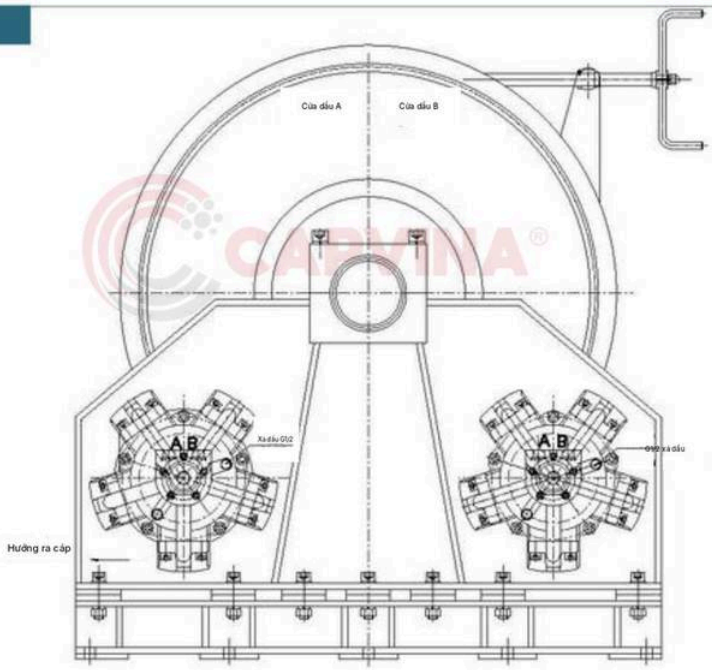


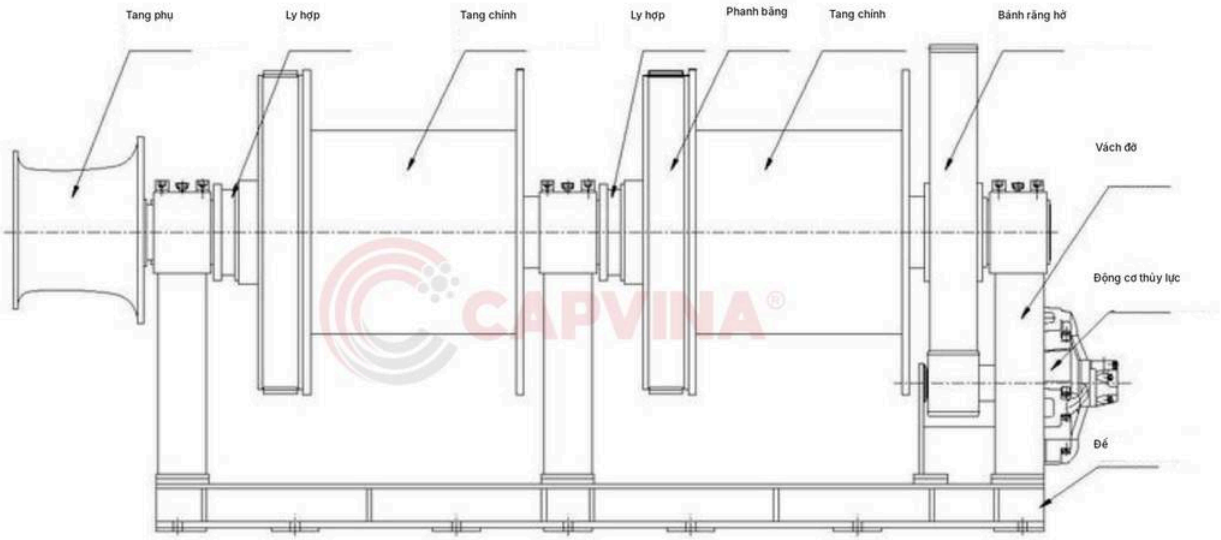
Thông số kỹ thuật

Model	Tải tang (kN)	Tốc độ tời danh định (m/s)	ĐK cáp × sức chứa cáp (mm × m)	Tải đỡ (kN)	Tải thu cáp (kN)	Tải xả cáp (kN)	ĐK tang (mm)	Tốc độ bò (m/s)	Tốc độ không tải (m/s)	Lực kéo đứt tối thiểu của cáp (kN)
XHXPJ1–50	50	0.25	Ø20.5x180	150	25	90	328	0.125	0.5	180
XHXPJ1–80	80	0.25	Ø26x200	240	40	146	416	0.125	0.5	292
XHXPJ1–125	125	0.25	Ø30x200	310	60	190	480	0.1	0.5	381
XHXPJ1–160	160	0.25	Ø37.5x250	470	80	297	600	0.1	0.5	595
XHXPJ1–200	200	0.16	Ø41x250	590	100	360	656	0.08	0.5	720
XHXPJ1–250	250	0.16	Ø44.5x250	730	125	427	716	0.08	0.5	854
XHXPJ1–315	315	0.13	Ø52x250	940	155	582	832	0.065	0.5	1165
XHXPJ1–400	400	0.13	Ø56x250	1080	200	669	896	0.065	0.5	1339

Tời thủy lực XHXPJ2

Kích thước





Thông số kỹ thuật

Model	Tải tang (kN)	Tốc độ tời danh định (m/s)	ĐK cáp × sức chứa cáp (mm × m)	Tải đỡ (kN)	Tải thu cáp (kN)	Tải xả cáp (kN)	ĐK tang (mm)	Tốc độ bò (m/s)	Tốc độ không tải (m/s)	Lực kéo đứt tối thiểu của cáp (kN)
XHXPJ2-50	50	0.25	Ø20.5x180	150	25	90	328	0.125	0.5	180
XHXPJ2-80	80	0.25	Ø26x200	240	40	146	416	0.125	0.5	292
XHXPJ2-125	125	0.25	Ø30x200	310	60	190	480	0.1	0.5	381
XHXPJ2-160	160	0.25	Ø37.5x250	470	80	297	600	0.1	0.5	595
XHXPJ2-200	200	0.16	Ø41x250	590	100	360	656	0.08	0.5	720
XHXPJ2-250	250	0.16	Ø44.5x250	730	125	427	716	0.08	0.5	854
XHXPJ2-315	315	0.13	Ø52x250	940	155	582	832	0.065	0.5	1165
XHXPJ2-400	400	0.13	Ø56x250	1080	200	669	896	0.065	0.5	1339

Tời neo & tời chằng buộc tàu

Tời đứng (capstan) thủy lực

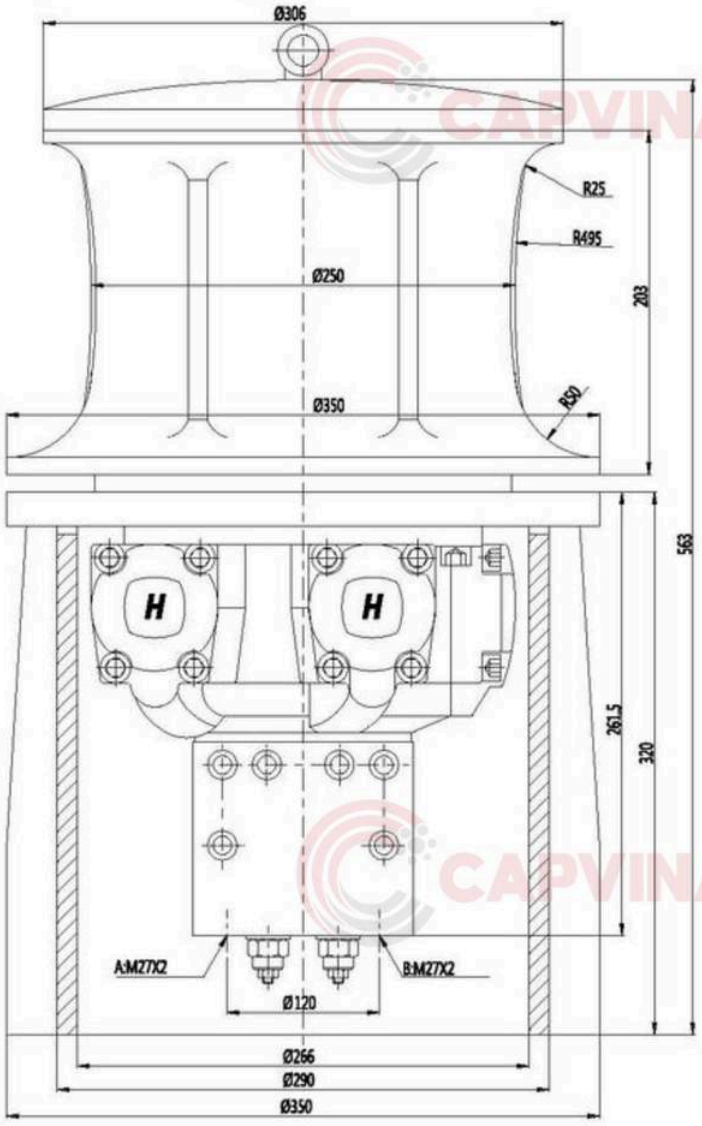




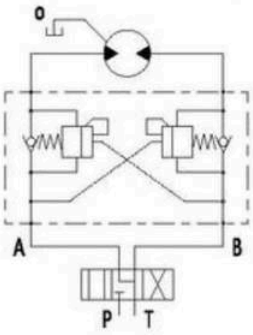


Tời đứng (capstan) thủy lực XHJP2.5

Kích thước



Sơ đồ thủy lực



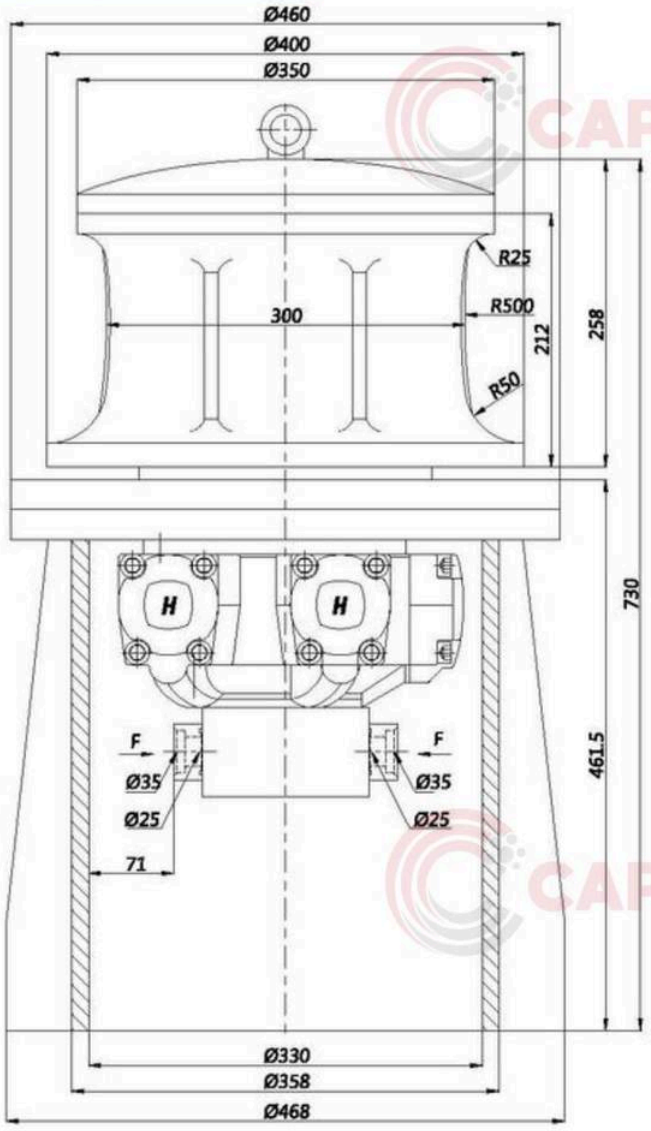
Thông số kỹ thuật

Model	Tải hệ thống (kN)	Tốc độ tời danh định (m/ph)	ĐK cáp (mm)	Chênh áp làm việc (MPa)	Tổng lưu lượng riêng (ml/r)	Tỉ số truyền	Model động cơ thủy lực
XHJP2.5–10	10	40	10	14.3	620	5	XHM2-125D47F602
XHJP2.5–15	15	40	12	14.8	900	5	XHM2-175D47F602
XHJP2.5–20	20	40	15	15	1175	5	XHM2-250D47F602

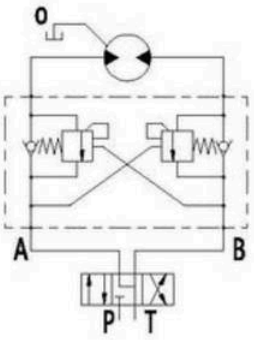
Ghi chú: Chênh áp làm việc là chênh lệch áp suất giữa cửa dầu A và cửa dầu B khi tời làm việc.

Tời đứng (capstan) thủy lực XHJP3

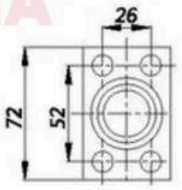
Kích thước



Sơ đồ thủy lực



Hướng F



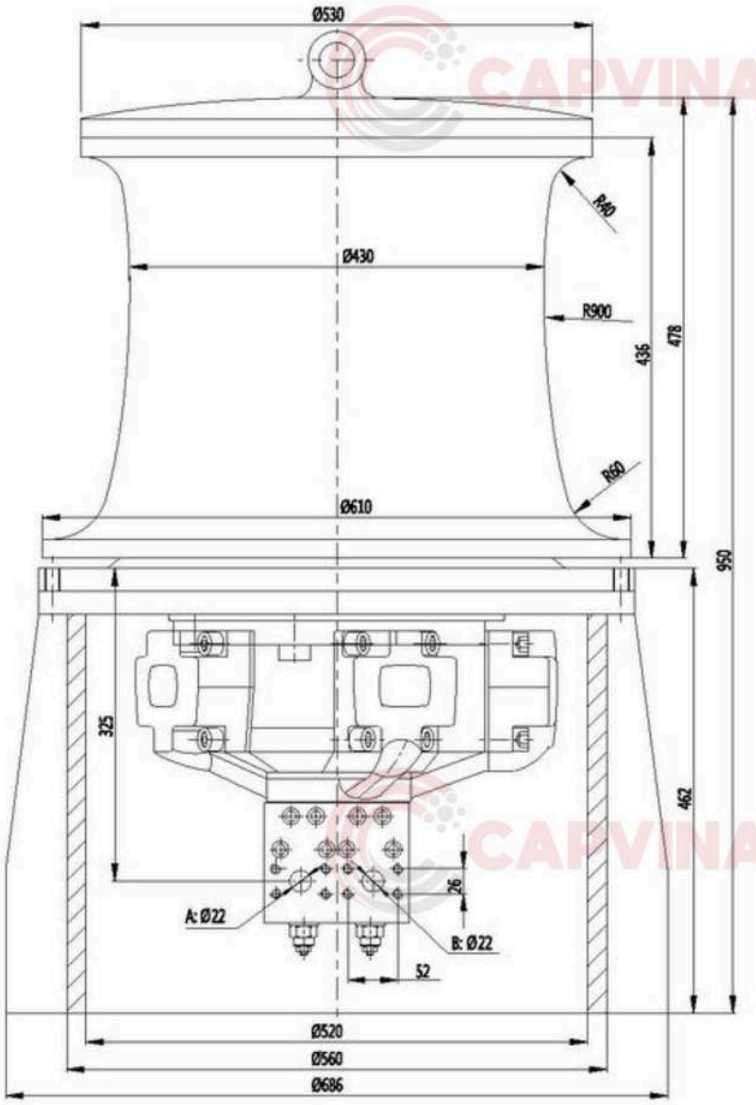
Thông số kỹ thuật

Model	Tải hệ thống (kN)	Tốc độ tời danh định (m/ph)	ĐK cáp (mm)	Chênh áp làm việc (MPa)	Tổng lưu lượng riêng (ml/r)	Tỉ số truyền	Model động cơ thủy lực
XHJP3–20	20	40	12	15.3	1445	5	XHM3–300D1202
XHJP3–25	25	36	16	14.8	1870	5.5	XHM3–350D1202
XHJP3–30	30	29	18	15	2216	5.5	XHM3–400D1202
XHJP3–35	35	29	20	15.5	2480	5.5	XHM3–450D1202

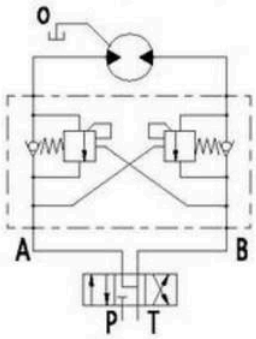
Ghi chú: Chênh áp làm việc là chênh lệch áp suất giữa cửa dầu A và cửa dầu B khi tời làm việc.

Tời đứng (capstan) thủy lực XHJP4

Kích thước



Sơ đồ thủy lực



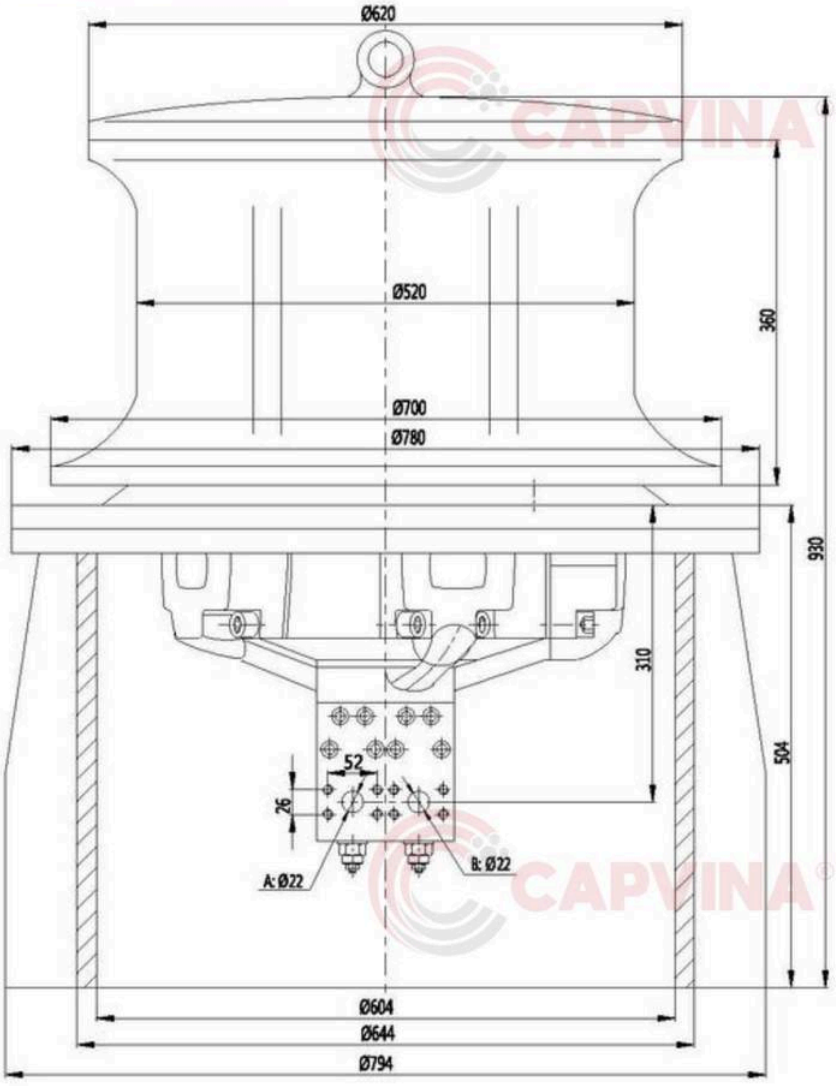
Thông số kỹ thuật

Model	Tải hệ thống (kN)	Tốc độ tời danh định (m/ph)	ĐK cáp (mm)	Chênh áp làm việc (MPa)	Tổng lưu lượng riêng (ml/r)	Tỉ số truyền	Model động cơ thủy lực
XHJP4–40	40	36	22	14.2	4470	5	XHM11–900D47F2402
XHJP4–45	45	33	22	14.5	4918	5.5	XHM11–900D47F2402
XHJP4–50	50	25	24	14.5	5396	5.5	XHM11–1000D47F2402
XHJP4–55	55	25	24	14.3	6072	5.5	XHM11–1100D47F2402
XHJP4–60	60	25	24	14.2	6787	5.5	XHM11–1200D47F2402

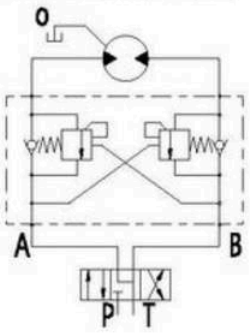
Ghi chú: Chênh áp làm việc là chênh lệch áp suất giữa cửa dầu A và cửa dầu B khi tời làm việc.

Tời đứng (capstan) thủy lực XHJP5

Kích thước



Sơ đồ thủy lực



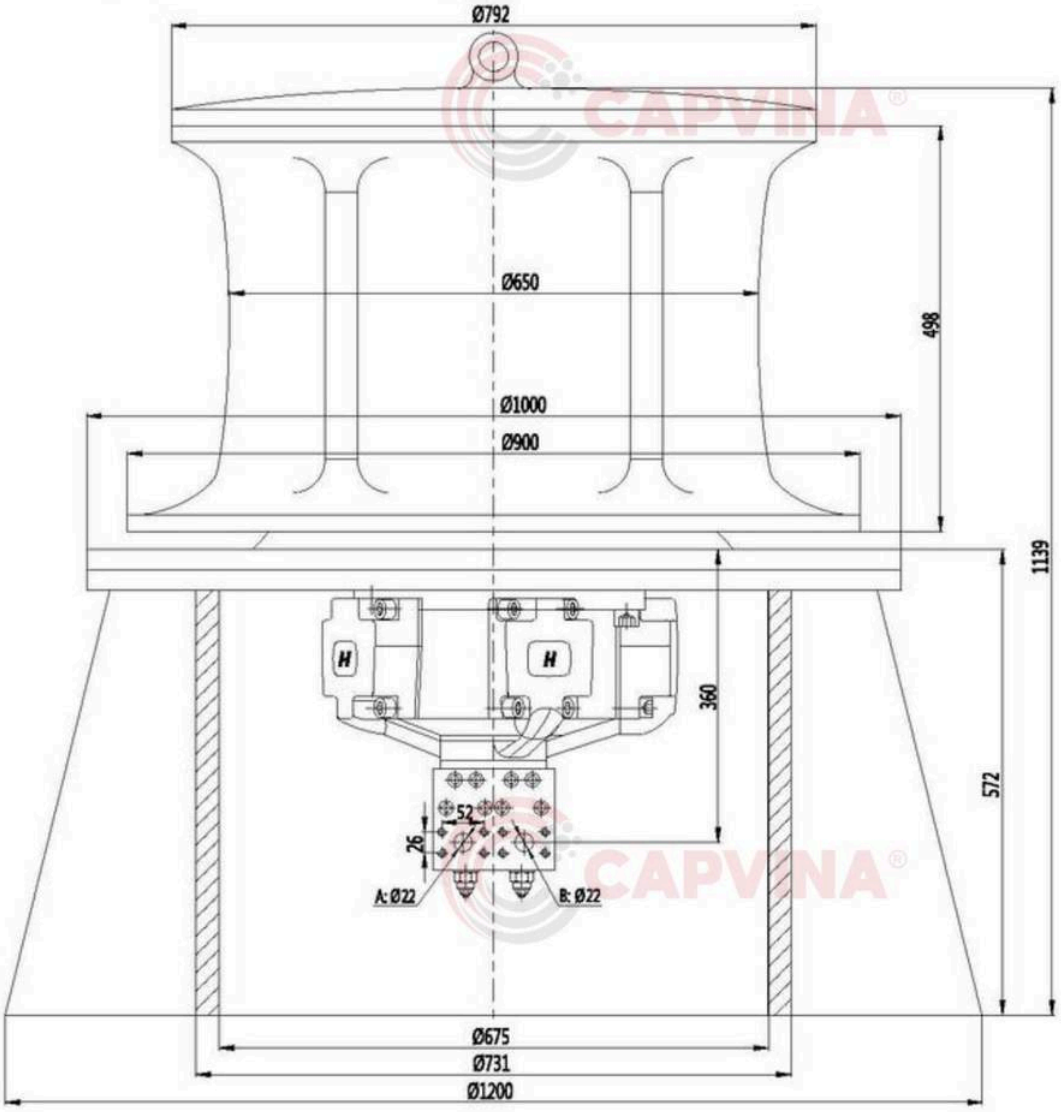
Thông số kỹ thuật

Model	Tải hệ thống (kN)	Tốc độ tời danh định (m/ph)	ĐK cáp (mm)	Chênh áp làm việc (MPa)	Tổng lưu lượng riêng (ml/r)	Tỉ số truyền	Model động cơ thủy lực
XHJP5-65	65	48	26	14.8	8240	5	XHM16-1600D47F2402
XHJP5-70	70	37	26	15.0	9070	5	XHM16-1800D47F2402
XHJP5-75	75	34	26	14.6	9977	5.5	XHM16-1800D47F2402
XHJP5-80	80	31	26	15.5	9977	5.5	XHM16-1800D47F2402
XHJP5-85	85	25	26	14.5	11187	5.5	XHM16-2000D47F2402
XHJP5-90	90	25	28	15.3	11187	5.5	XHM16-2000D47F2402
XHJP5-95	95	28	28	14.8	12164	4	XHM16-3000D47F2402
XHJP5-100	100	28	28	15.5	12164	4	XHM16-3000D47F2402

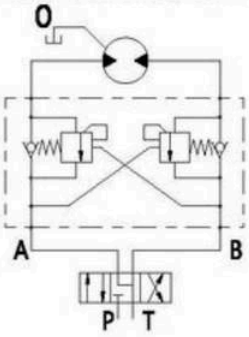
Ghi chú: Chênh áp làm việc là chênh lệch áp suất giữa cửa dầu A và cửa dầu B khi tời làm việc.

Tời đứng (capstan) thủy lực XHJP56

Kích thước



Sơ đồ thủy lực



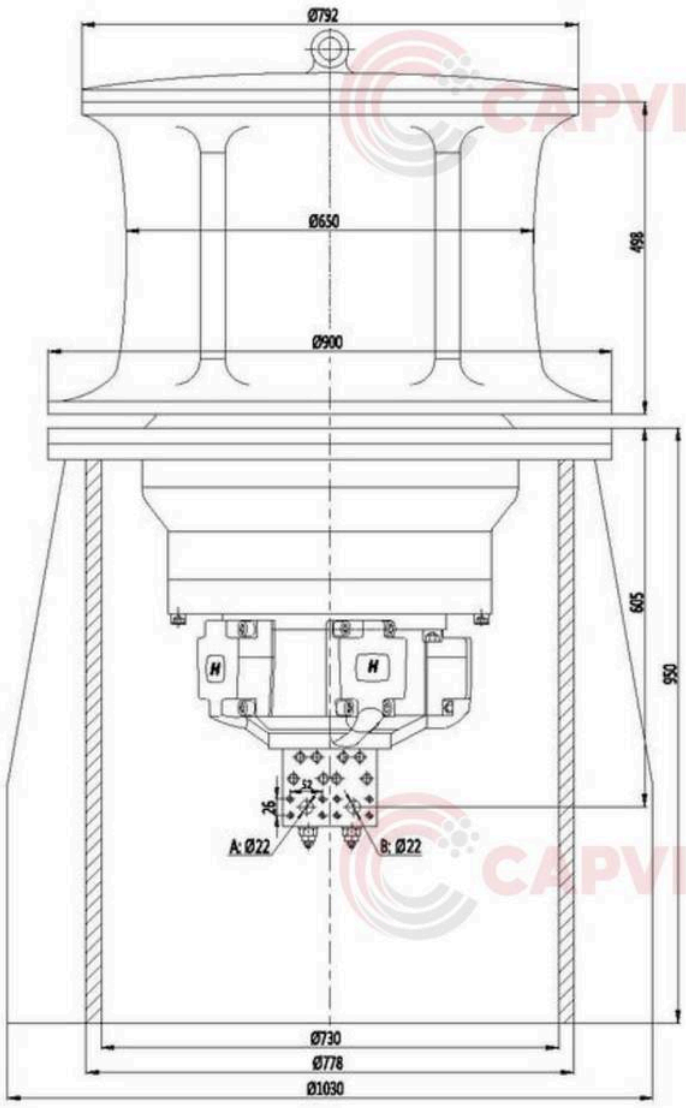
Thông số kỹ thuật

Model	Tải hệ thống (kN)	Tốc độ tời danh định (m/ph)	ĐK cáp (mm)	Chênh áp làm việc (MPa)	Tổng lưu lượng riêng (ml/r)	Tỉ số truyền	Model động cơ thủy lực
XHJP56–120	120	22	28	13.5	22608	16	XHM16–1400D47F2402
XHJP56–130	130	19	28	14.6	22608	16	XHM16–1400D47F2402
XHJP56–140	140	16	28	12.5	26368	16	XHM16–1600D47F2402
XHJP56–150	150	15	30	13.4	26368	16	XHM16–1600D47F2402
XHJP56–160	160	15	30	14.3	26368	16	XHM16–1600D47F2402

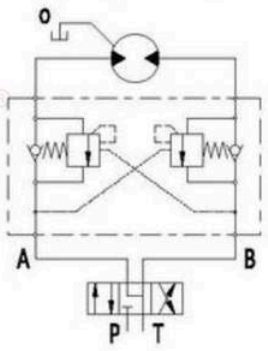
Ghi chú: Chênh áp làm việc là chênh lệch áp suất giữa cửa dầu A và cửa dầu B khi tời làm việc.

Tời đứng (capstan) thủy lực XHJP67

Kích thước



Sơ đồ thủy lực



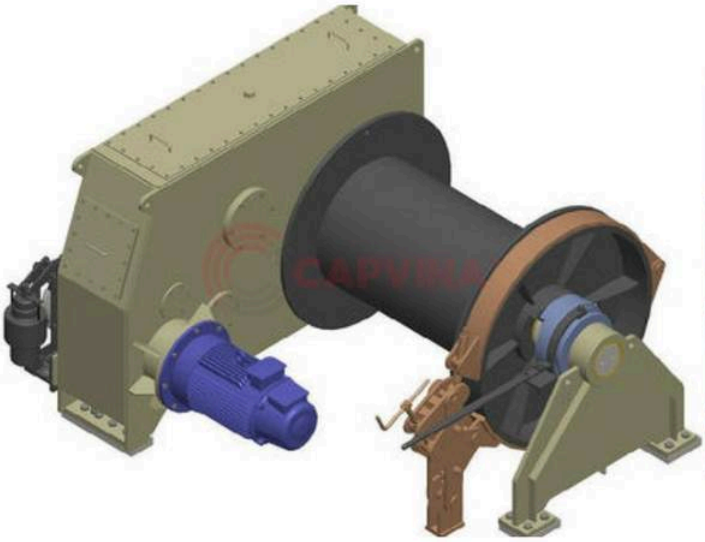
Thông số kỹ thuật

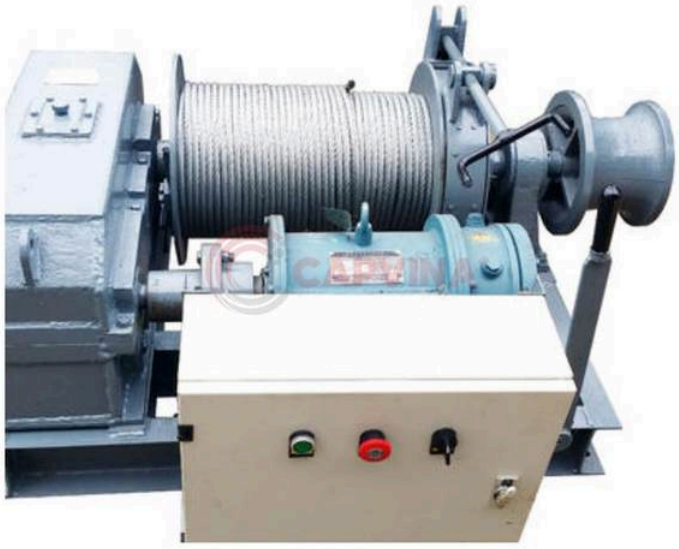
Model	Tải hệ thống (kN)	Tốc độ tời danh định (m/ph)	ĐK cáp (mm)	Chênh áp làm việc (MPa)	Tổng lưu lượng riêng (ml/r)	Tỉ số truyền	Model động cơ thủy lực
XHJP67-180	180	18	36	11.8	36256	22	XHM16-1600D90F4802
XHJP67-190	190	16	36	12.3	36256	22	XHM16-1600D90F4802
XHJP67-200	200	16	38	13.2	36256	22	XHM16-1600D90F4802

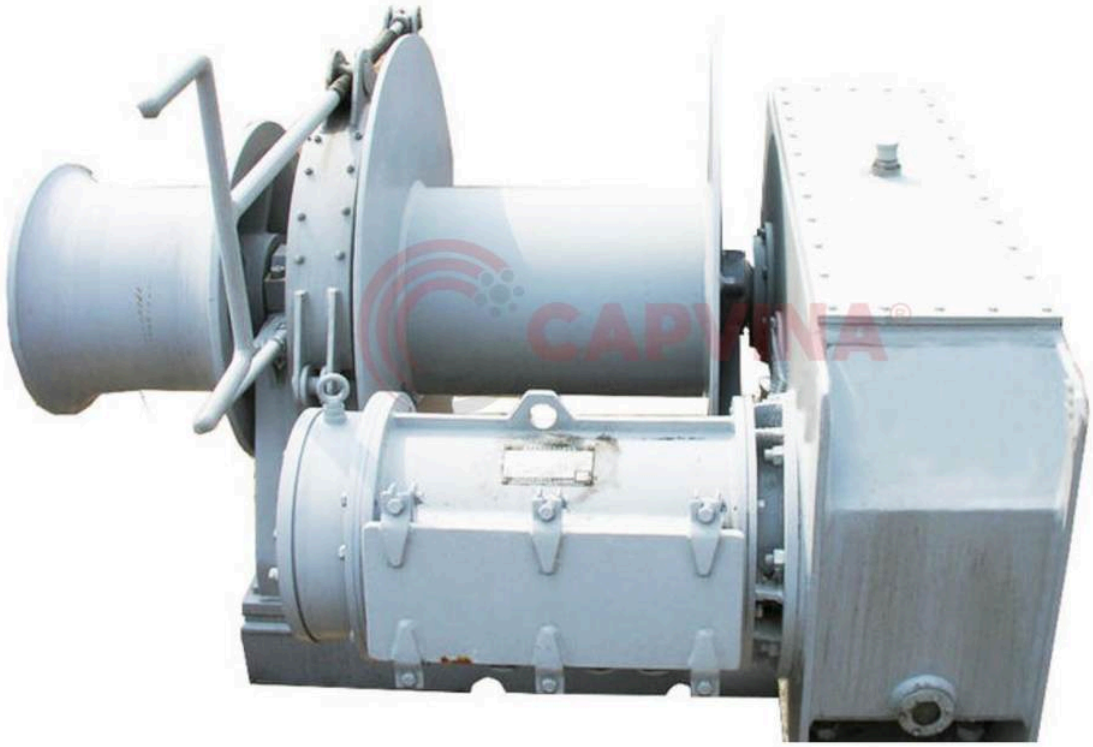
Ghi chú: Chênh áp làm việc là chênh lệch áp suất giữa cửa dầu A và cửa dầu B khi tời làm việc.

Tời neo & tời chằng buộc tàu

Tời chằng buộc tàu chạy điện

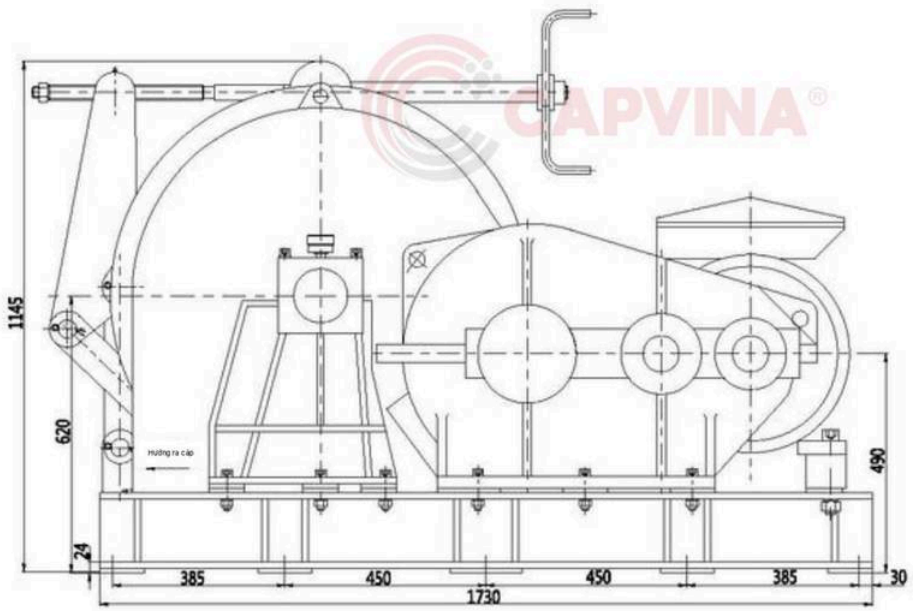


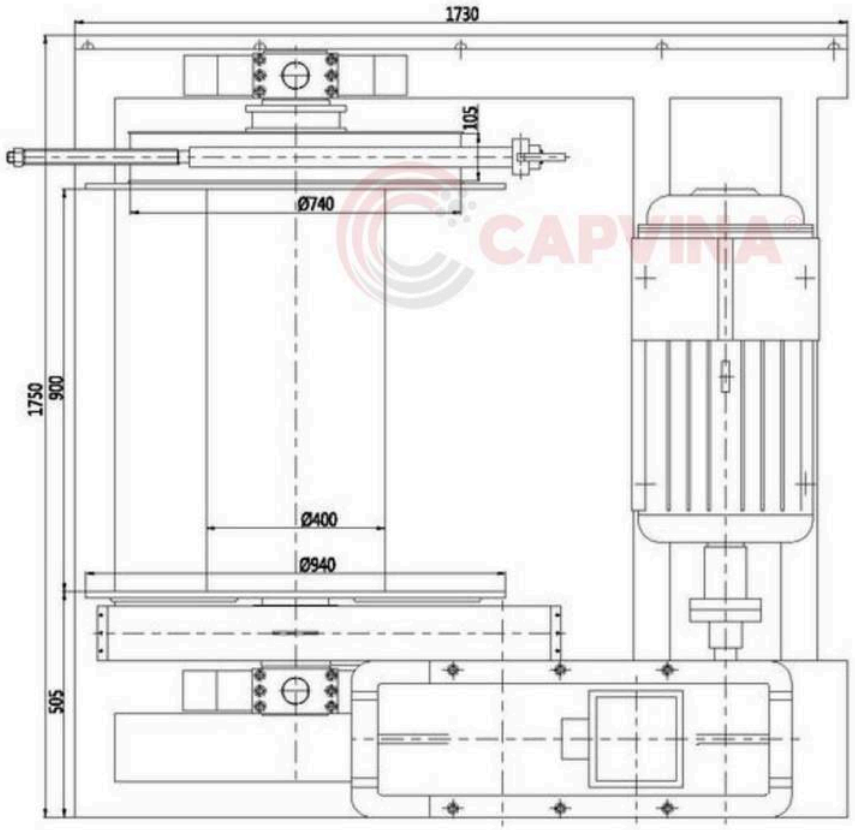




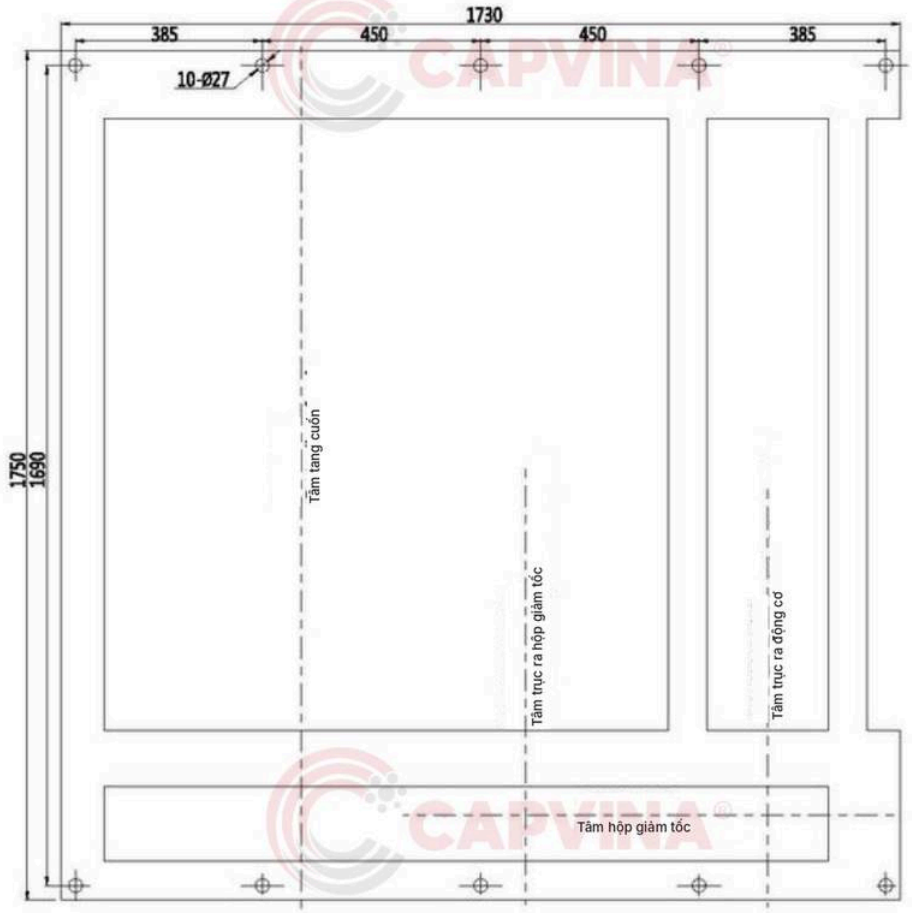
Tời điện XHDJ50

Kích thước





Bản vẽ lắp đặt chân đế

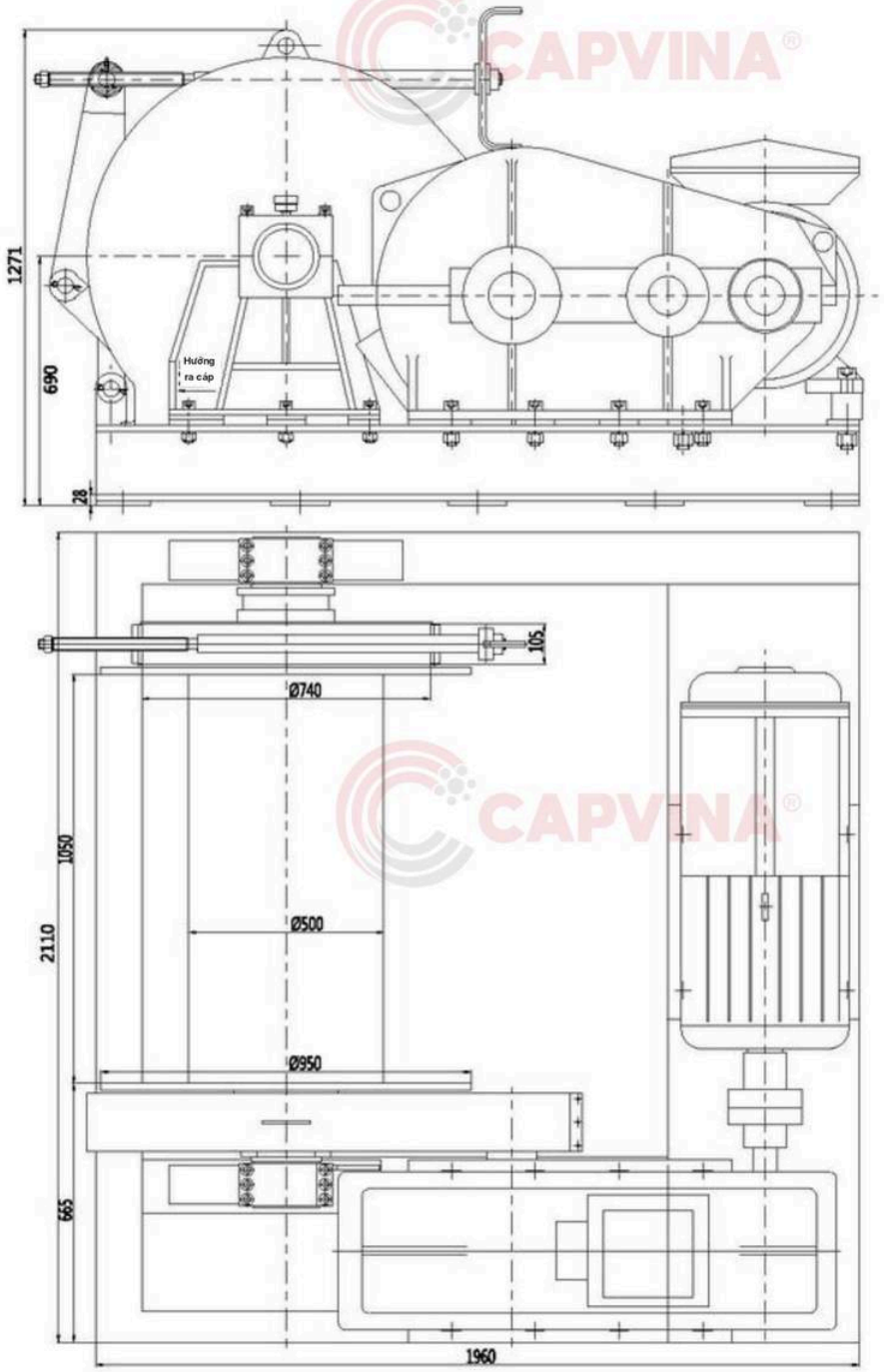


Thông số kỹ thuật

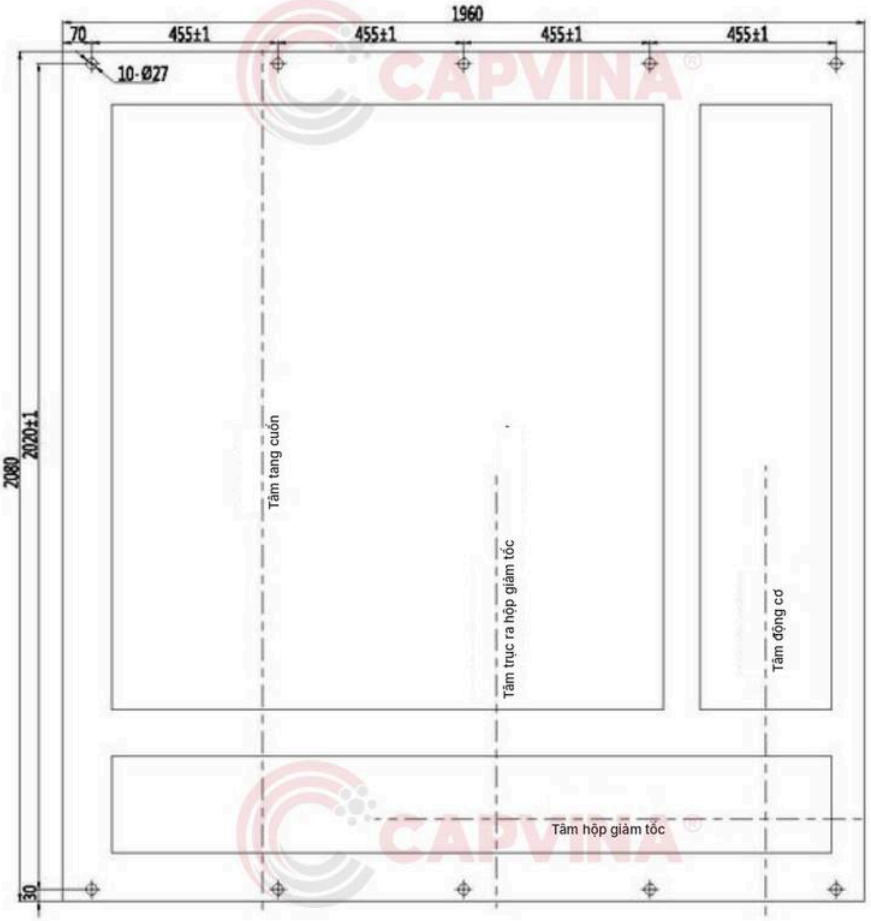
	Tốc độ nhanh	Tốc độ trung bình	Tốc độ chậm	Đường kính cáp thép (mm)	Ø28
Lực kéo lớp cáp 1 (kN)	40	50	50	Số lớp cáp	5
Tốc độ cáp lớp 1 (m/ph)	30	15	7.5	Sức chứa cáp (m)	280
Model động cơ điện	JZ2-H-52-4/8/16			Model hộp giảm tốc	ZQ500-12.5-IV
Công suất động cơ (kW)	22/22/16			Mô-đun bánh răng hở	m=8
Tốc độ quay động cơ (v/ph)	1400/670/300			Tỉ số truyền bánh răng hở	99/21

Tời điện XHDJ100

Kích thước



Bản vẽ lắp đặt chân đế

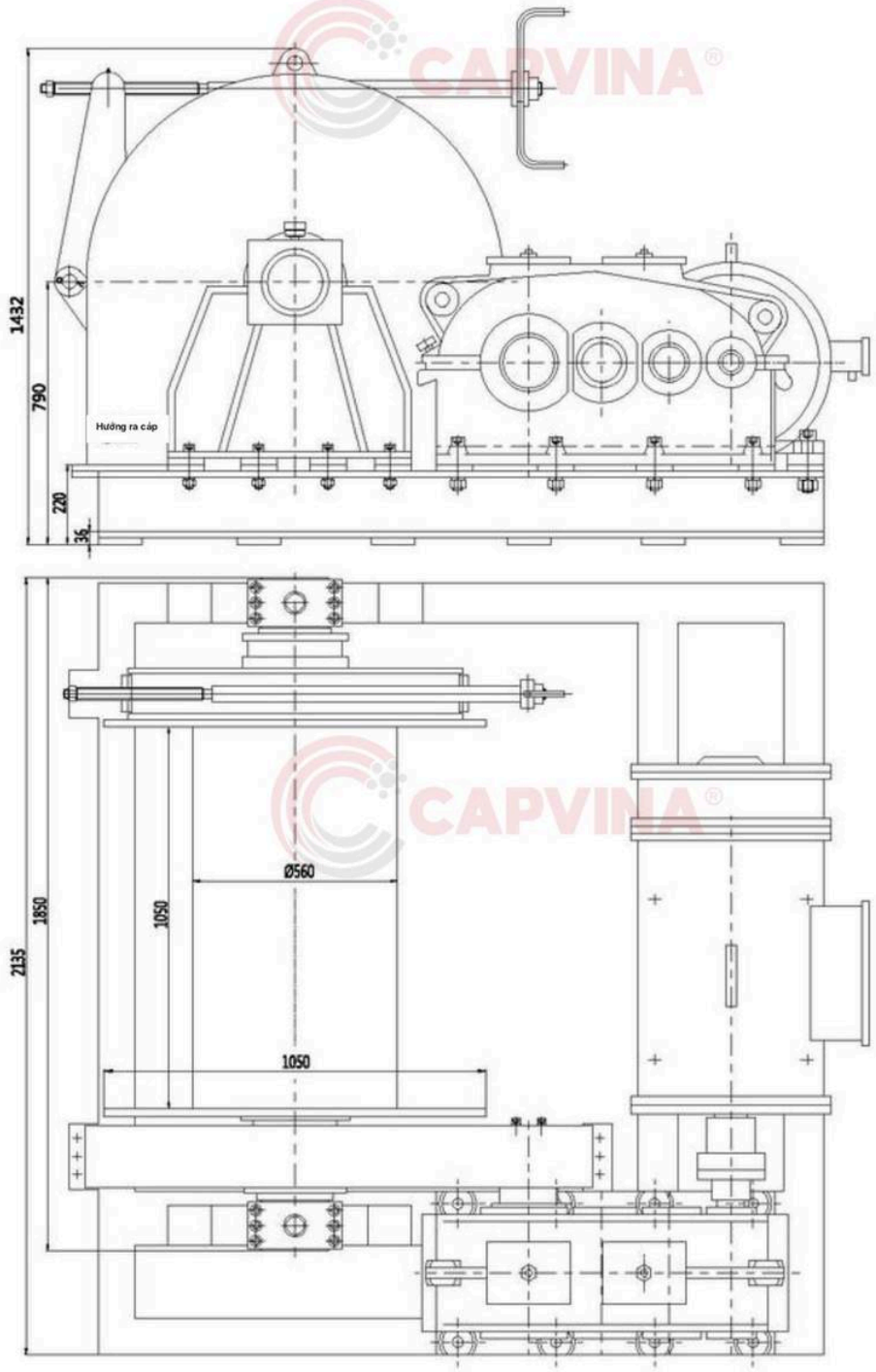


Thông số kỹ thuật

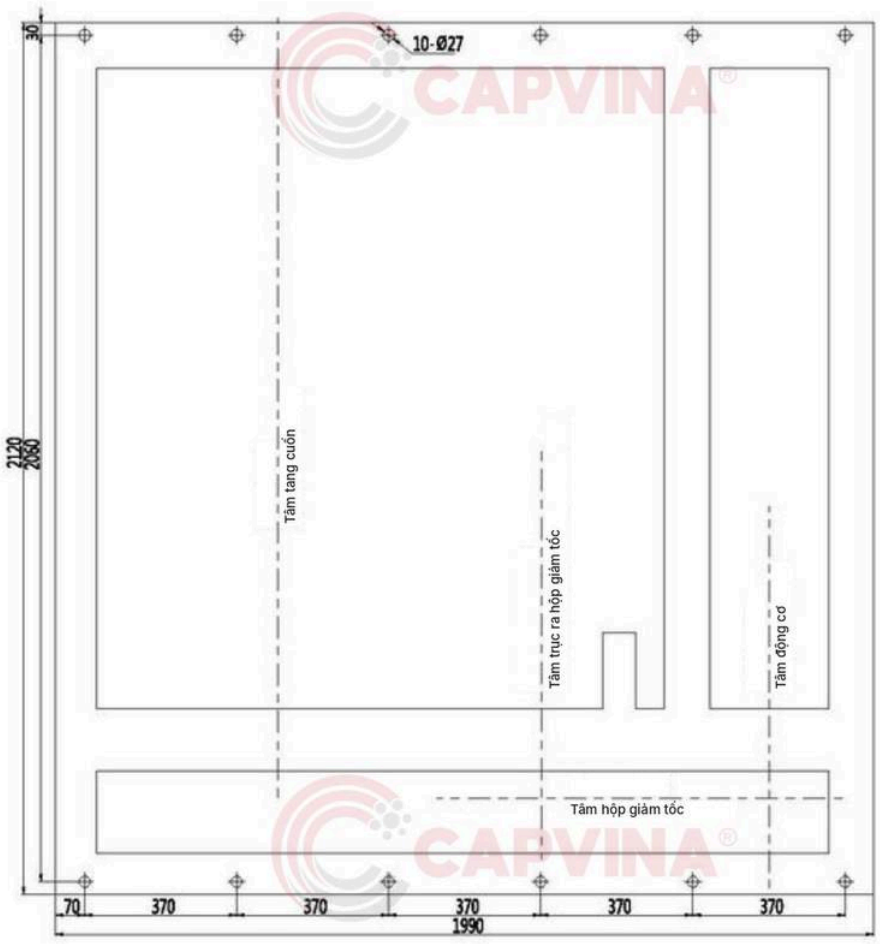
	Tốc độ nhanh	Tốc độ trung bình	Tốc độ chậm	Đường kính cáp thép (mm)	Ø30
Lực kéo lớp cáp 1 (kN)	72	100	100	Số lớp cáp	5
Tốc độ cáp lớp 1 (m/ph)	24	12	6	Sức chứa cáp (m)	300
Model động cơ điện	JZ2–H–61–4/8/16			Model hộp giảm tốc	JZQ650-20-IV
Công suất động cơ (kW)	30/30/22			Mô-đun bánh răng hở	m=10
Tốc độ quay động cơ (v/ph)	1400/670/300			Tỉ số truyền bánh răng hở	96/21

Tời điện XHDJ150

Kích thước



Bản vẽ lắp đặt chân đế

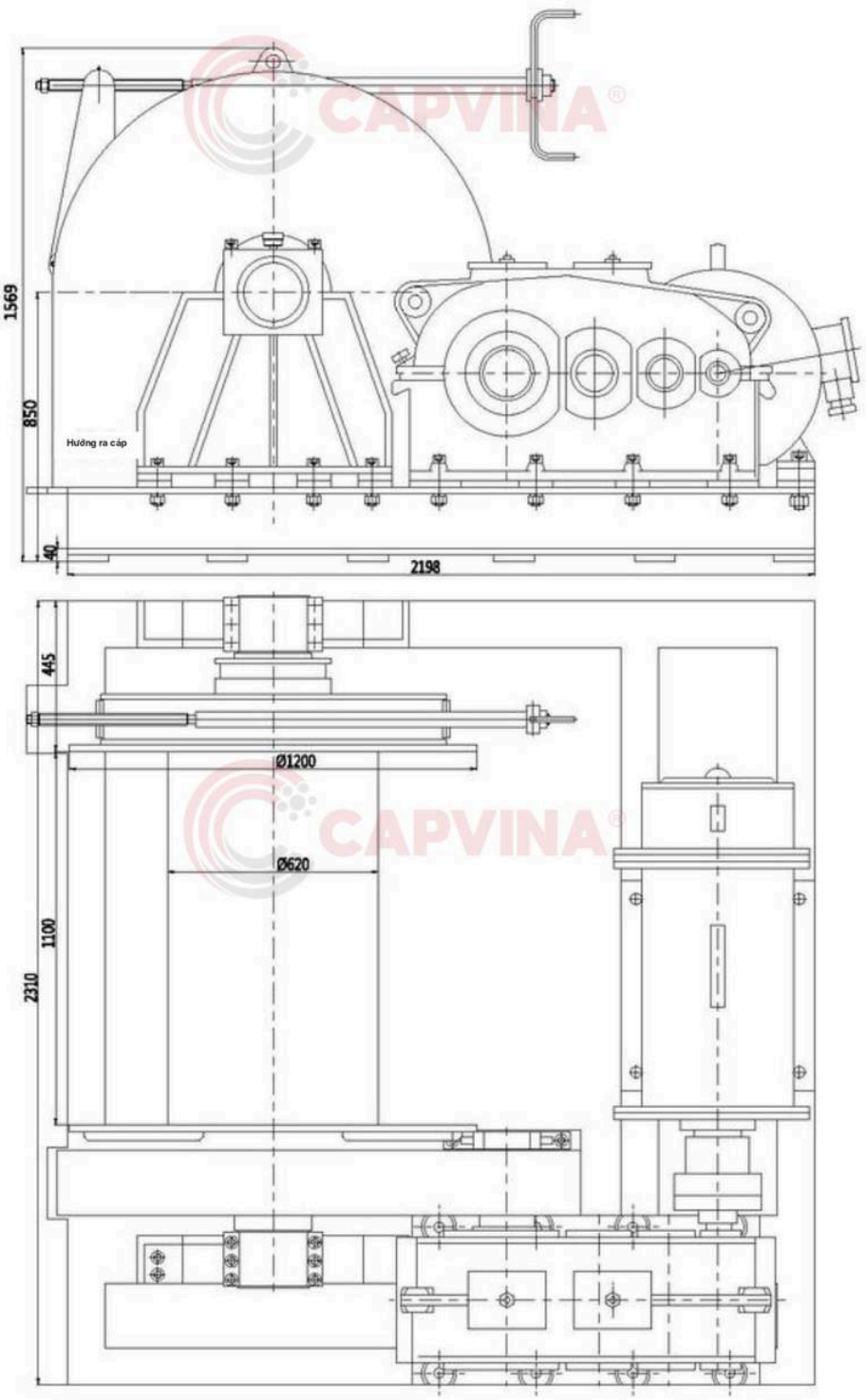


Thông số kỹ thuật

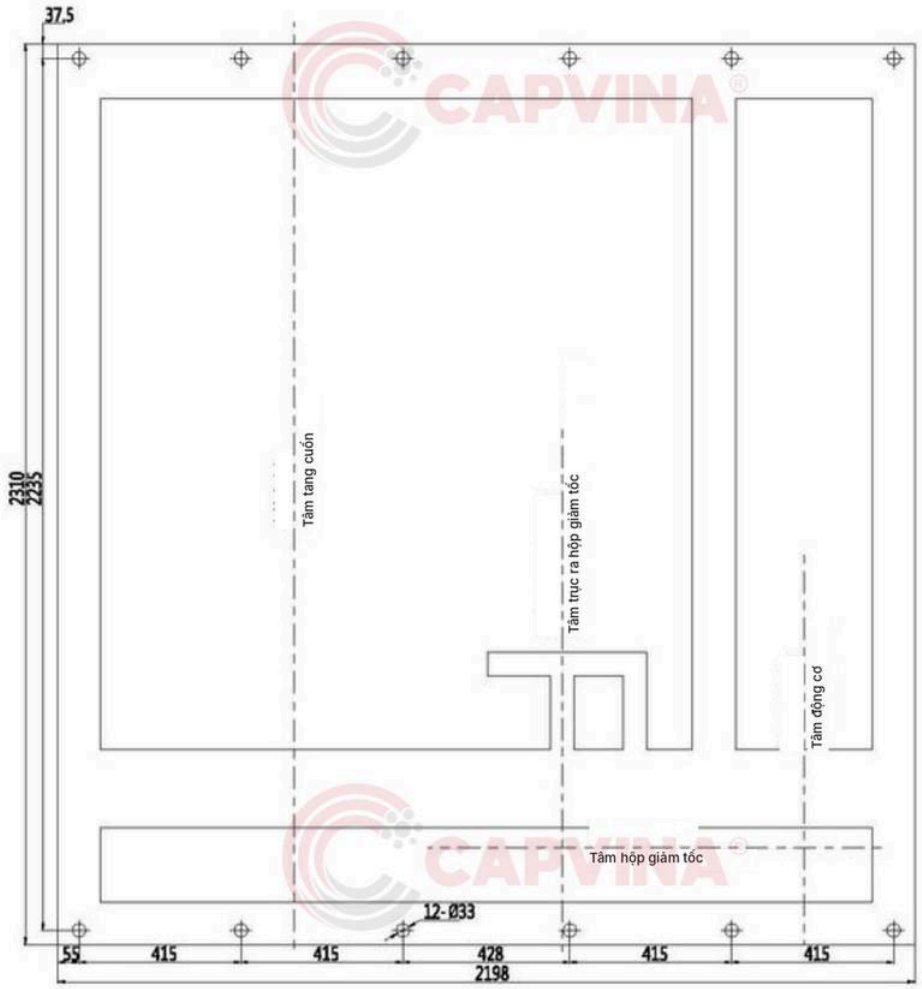
	Tốc độ nhanh	Tốc độ trung bình	Tốc độ chậm	Đường kính cáp thép (mm)	Ø34
Lực kéo lớp cáp 1 (kN)	110	150	150	Số lớp cáp	5
Tốc độ cáp lớp 1 (m/ph)	20	10	5	Sức chứa cáp (m)	330
Model động cơ điện	JZ2-H-61-4/8/16			Model hộp giảm tốc	ZSY250-31.5-III
Công suất động cơ (kW)	30/30/22			Mô-đun bánh răng hở	m=12
Tốc độ quay động cơ (v/ph)	1400/670/300			Ti số truyền bánh răng hở	90/23

Tời điện XHDJ200

Kích thước



Bản vẽ lắp đặt chân đế

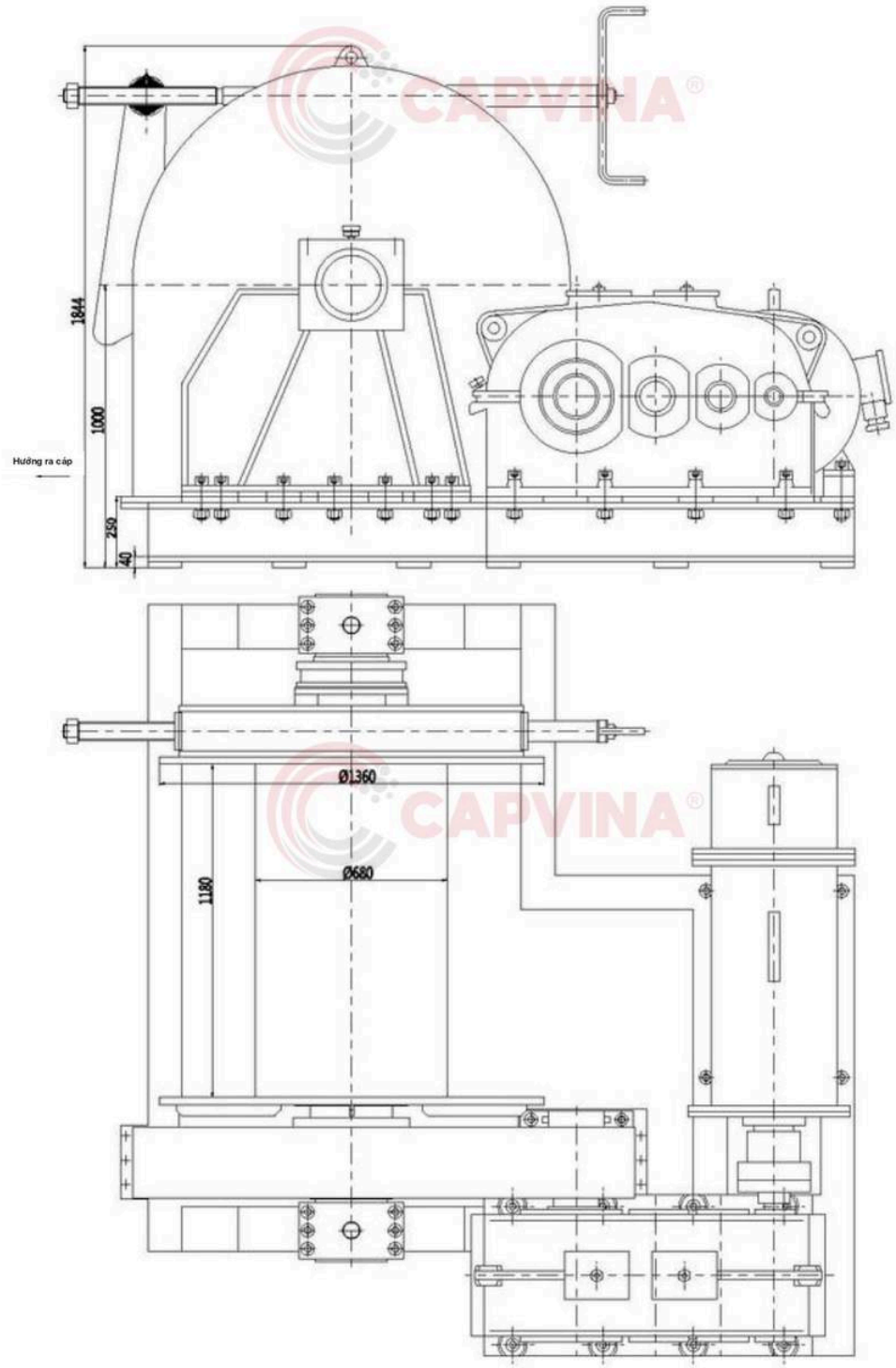


Thông số kỹ thuật

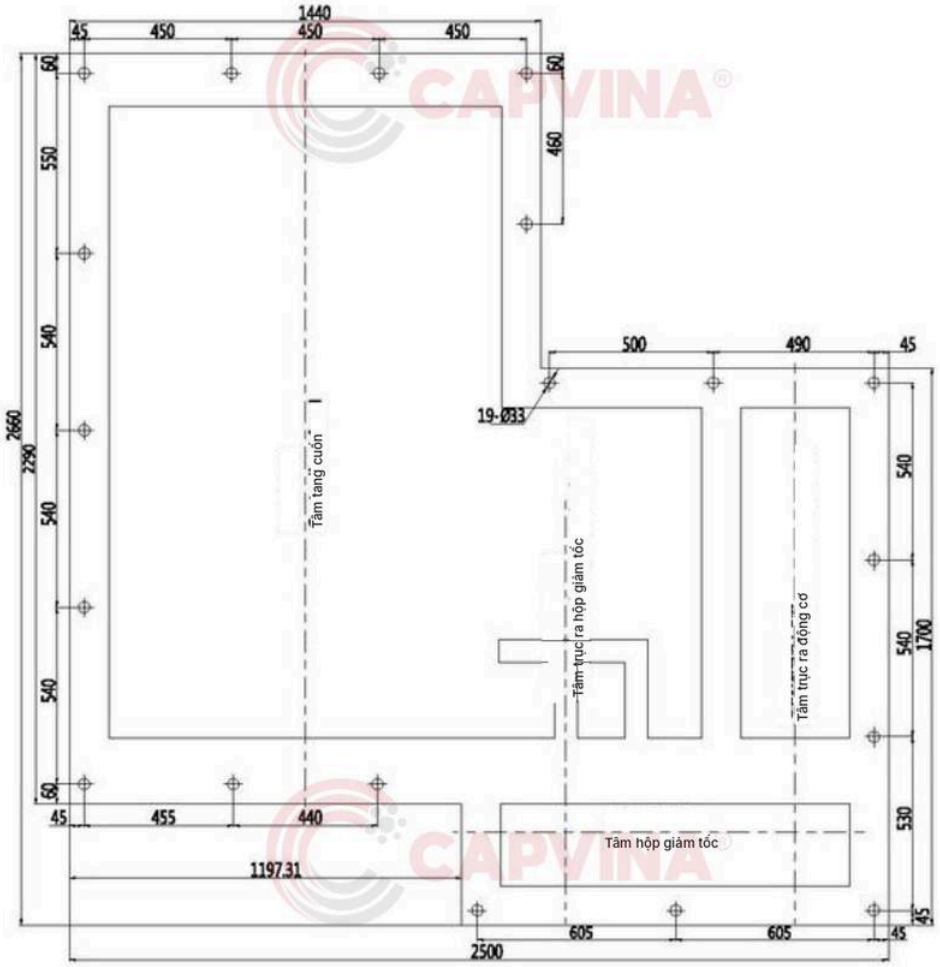
	Tốc độ nhanh	Tốc độ trung bình	Tốc độ chậm	Đường kính cáp thép (mm)	Ø38
Lực kéo lớp cáp 1 (kN)	160	200	200	Số lớp cáp	5
Tốc độ cáp lớp 1 (m/ph)	20	10	5	Sức chứa cáp (m)	350
Model động cơ điện	JZ2-H-71-4/8/16			Model hộp giảm tốc	ZSY280-31.5-III
Công suất động cơ (kW)	45/45/30			Mô-đun bánh răng hở	m=14
Tốc độ quay động cơ (v/ph)	1420/680/320			Tỉ số truyền bánh răng hở	85/19

Tời điện XHDJ300

Kích thước



Bản vẽ lắp đặt chân đế

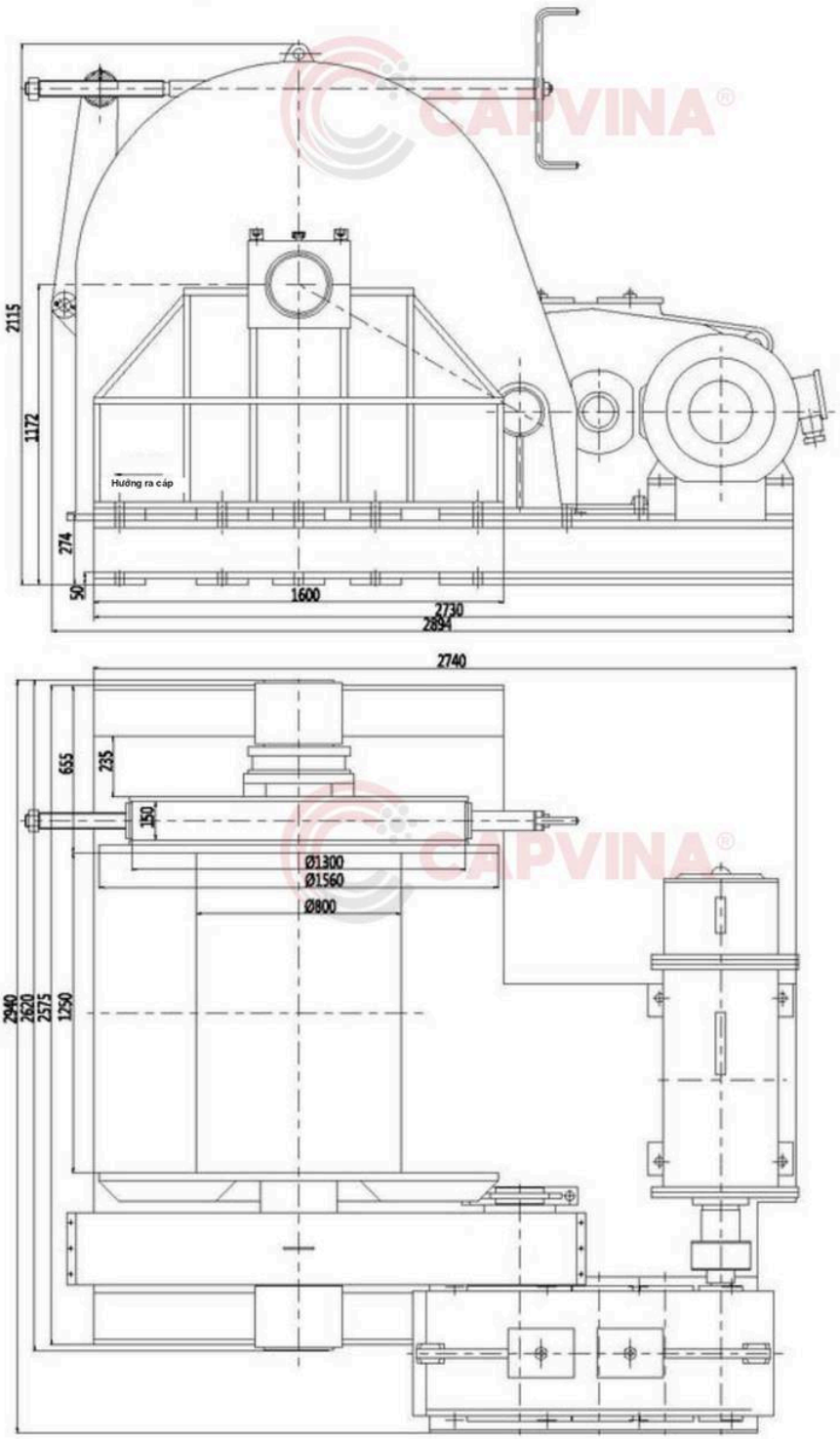


Thông số kỹ thuật

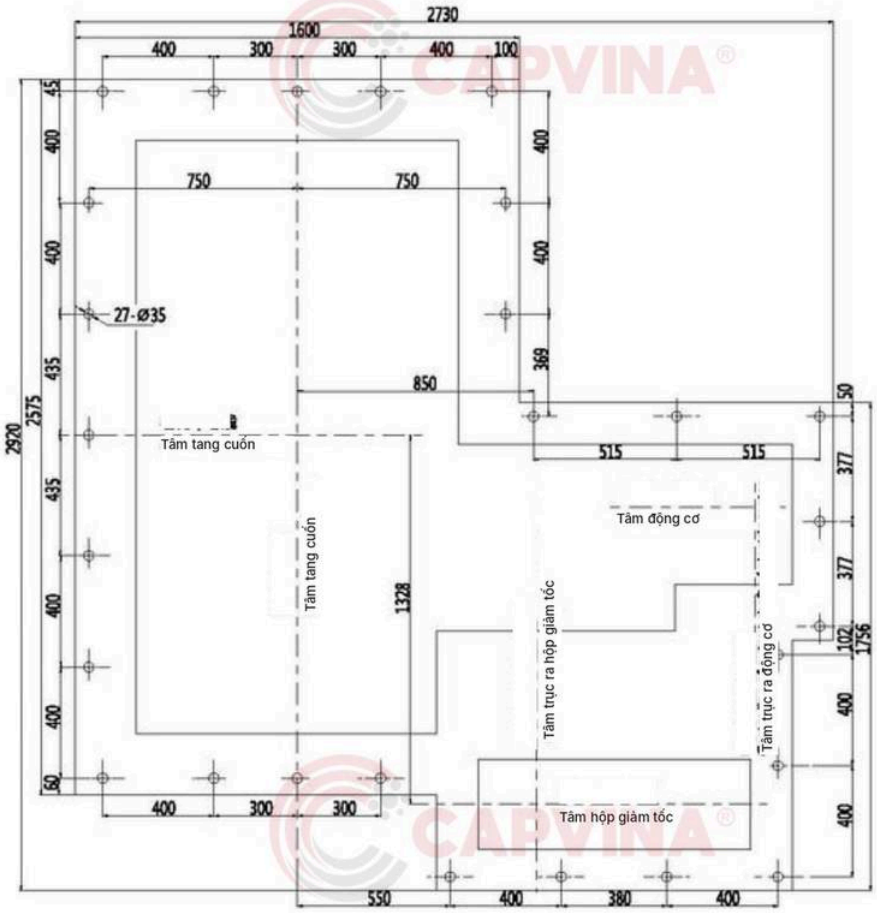
	Tốc độ nhanh	Tốc độ trung bình	Tốc độ chậm	Đường kính cáp thép (mm)	Ø44
Lực kéo lớp cáp 1 (kN)	200	300	300	Số lớp cáp	5
Tốc độ cáp lớp 1 (m/ph)	18	9	4.5	Sức chứa cáp (m)	360
Model động cơ điện	JZ2-H-72-4/8/16			Model hộp giảm tốc	ZSY315-40-III
Công suất động cơ (kW)	60/60/45			Mô-đun bánh răng hở	m=16
Tốc độ quay động cơ (v/ph)	1420/720/330			Tỉ số truyền bánh răng hở	91/20

Tời điện XHDJ400

Kích thước



Bản vẽ lắp đặt chân đế



Thông số kỹ thuật

	Tốc độ nhanh	Tốc độ trung bình	Tốc độ chậm	Đường kính cáp thép (mm)	Ø52
Lực kéo lớp cáp 1 (kN)	300	400	400	Số lớp cáp	5
Tốc độ cáp lớp 1 (m/ph)	11.8	6	2.8	Sức chứa cáp (m)	380
Model động cơ điện	JZ2-H-72-4/8/16			Model hộp giảm tốc	ZSY355-63-III
Công suất động cơ (kW)	60/60/45			Mô-đun bánh răng hở	m=18
Tốc độ quay động cơ (v/ph)	1420/720/300			Tỉ số truyền bánh răng hở	92/18

Phụ kiện



Xích neo



Cọc dẫn cáp một con lăn



Lỗ dẫn cáp ba con lăn



Con lăn dẫn cáp



Bộ hãm xích có con lăn



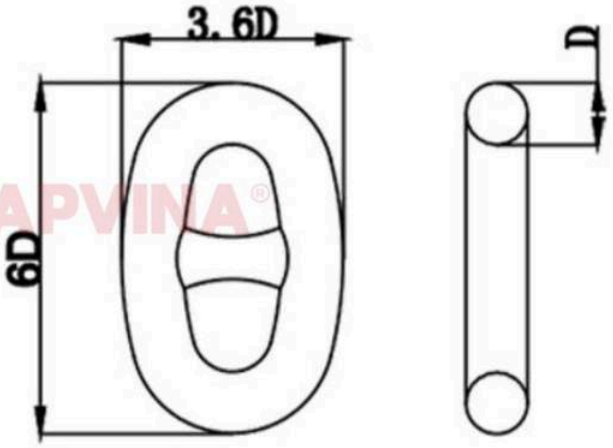
Bộ hãm xích



Lỗ dẫn cáp 4 con lăn

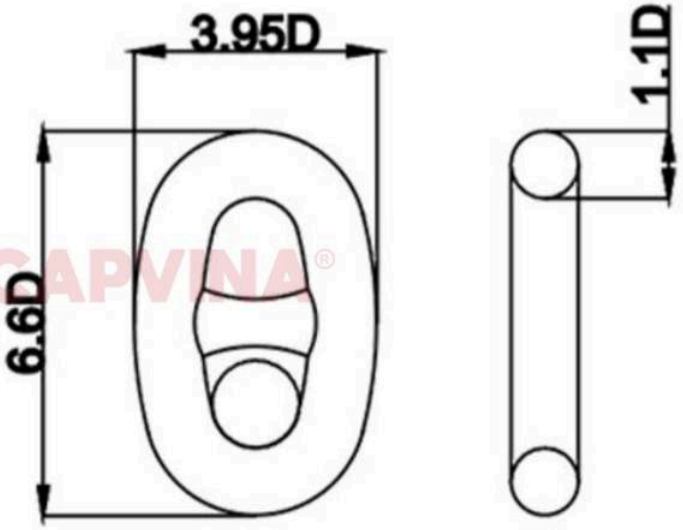
Phụ kiện





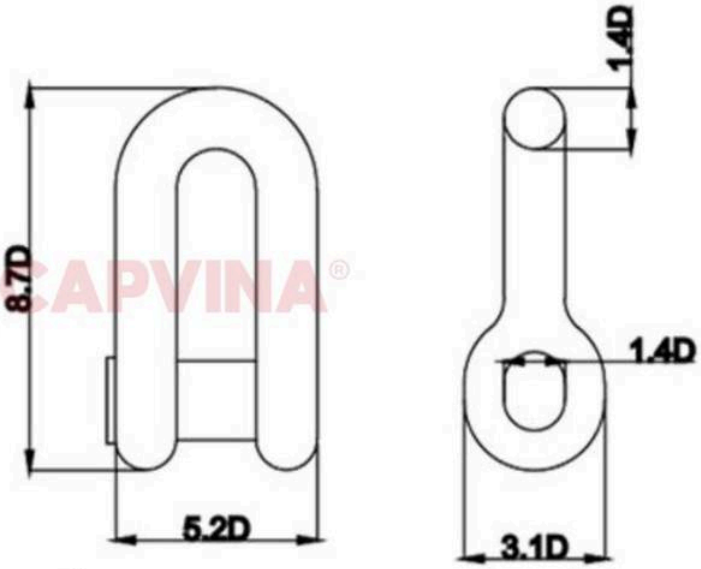
Mắt xích thường = C





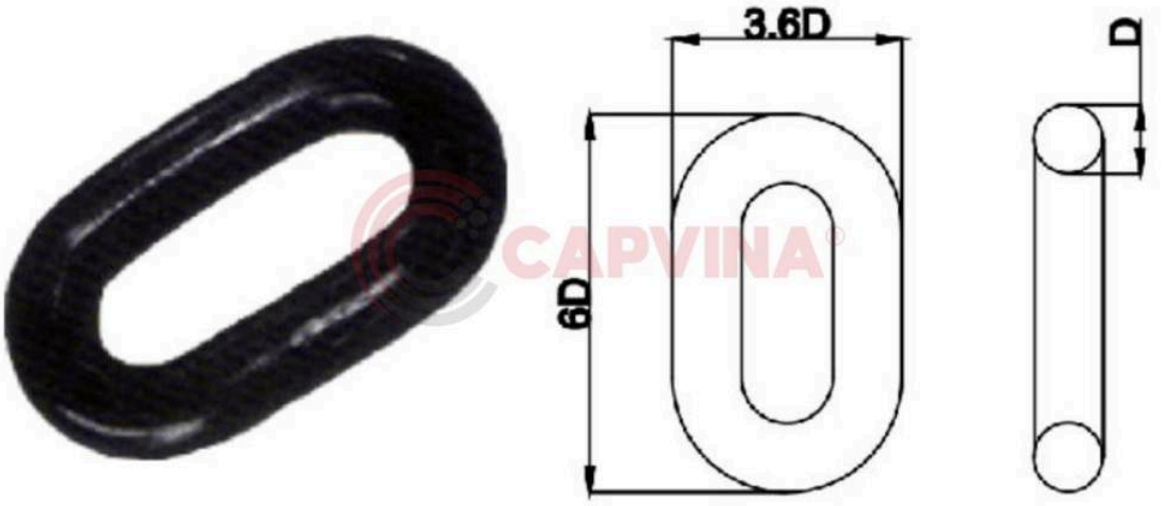
Mắt xích mở rộng = EL



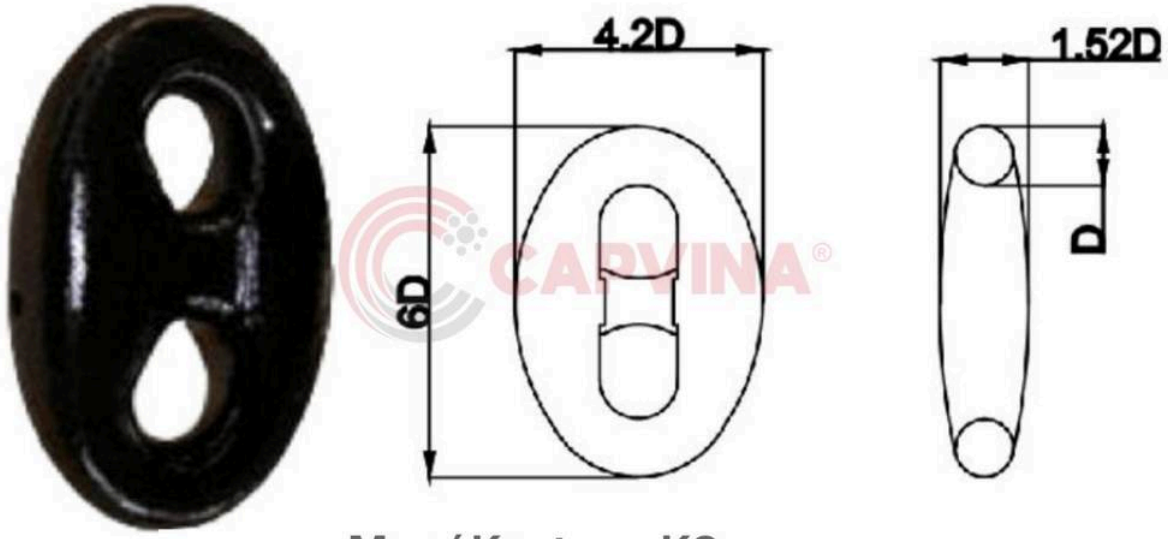


Ma ní cuối = ES

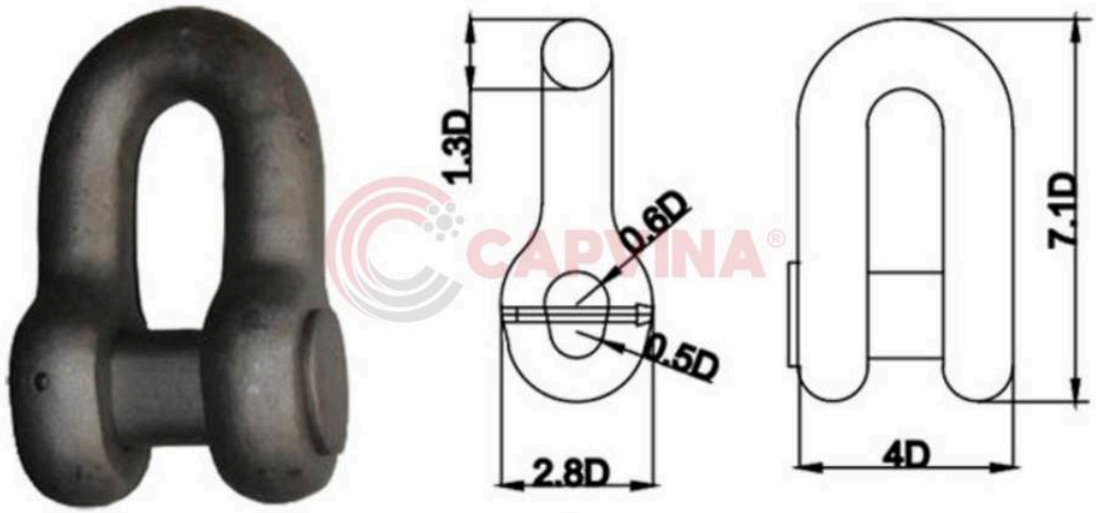
Phụ kiện



Mắt xích không ngáng = SL



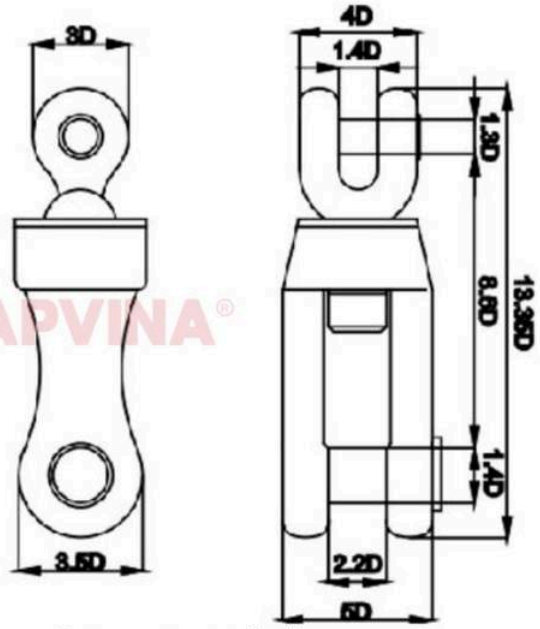
Ma ní Kenter = KS



Ma ní nối = JS

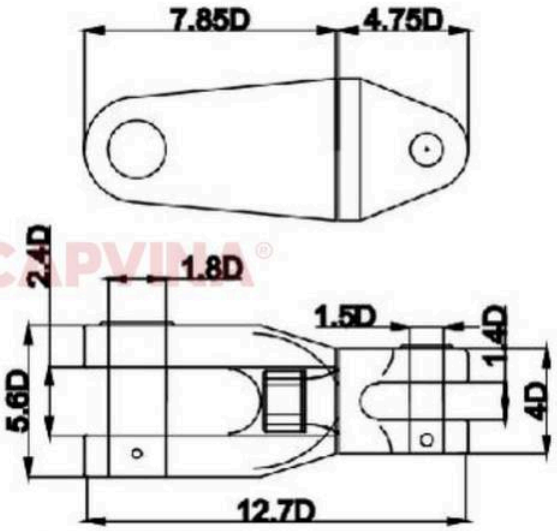
Phụ kiện





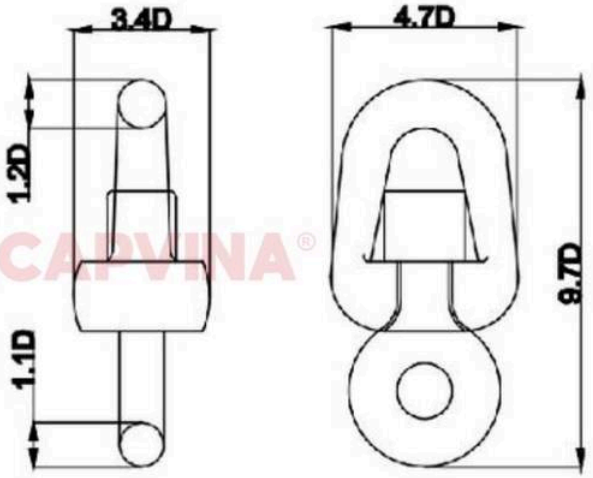
Ma ní xoay loại B = SWS(B)





Ma ní xoay loại A = SWS(A)





Khớp xoay = SW

Xích có ngáng cấp U2



ĐK xích danh nghĩa (mm)	AM2 (KN)		AM3 (KN)		Khối lượng ~	ĐK xích danh nghĩa (mm)	AM2 (KN)		AM3 (KN)		Khối lượng ~
	Tải phá hủy	Tải thử	Tải phá hủy	Tải thử	KG/M		Tải phá hủy	Tải thử	Tải phá hủy	Tải thử	KG/M
11	72	52	102	72	2.65	70	2580	1840	3690	2580	107.3
12.5	92	66	132	92	3.42	73	2790	1990	3990	2790	116.71
14	116	82	165	116	4.29	76	3010	2150	4300	3010	126.5
16	150	107	216	150	5.61	78	3160	2260	4500	3160	133.2
17.5	179	127	256	179	6.71	81	3380	2410	4820	3380	143.69
19	211	150	301	211	7.91	84	3610	2580	5160	3610	154.53
20.5	244	175	349	244	9.20	87	3850	2750	5500	3850	165.76
22	280	200	401	280	10.6	90	4090	2920	5840	4090	177.39
24	332	237	476	332	12.61	92	4260	3040	6080	4260	185.36
26	389	278	556	389	14.8	95	4510	3230	6440	4510	197.56
28	449	321	642	449	17.17	97	4680	3340	6690	4680	206.06
30	514	368	735	514	19.71	100	4940	3530	7060	4940	219
32	583	417	833	583	22.43	102	5120	3660	7320	5120	227.85
34	655	468	937	655	25.32	105	5120	3660	7320	5120	241.45
36	732	523	1050	732	28.38	107	5570	3980	7960	5570	250.73
38	812	581	1160	812	31.62	111	5940	4250	8480	5940	269.83
40	895	640	1280	895	35.04	114	6230	4440	8890	6230	284.61
42	981	703	1400	981	38.63	117	6510	4650	9300	6510	299.79
44	1080	769	1540	1080	42.4	120	6810	4850	9720	6810	315.86
46	1170	837	1680	1170	46.34	122	7000	5000	9990	7000	325.96
48	1270	908	1810	1270	50.46	124	7200	5140	10280	7200	336.73
50	1370	981	1960	1370	54.75	127	7490	5350	10710	7490	353.23
52	1480	1060	2110	1480	59.22	130	7800	5570	11140	7800	370.11
54	1590	1140	2270	1590	63.86	132	8000	5720	11420	8000	381.59
56	1710	1220	2430	1710	68.68	137	8510	6080	12160	8510	411.04
58	1810	1290	2600	1810	73.67	142	9030	6450	12910	9030	441.59
60	1940	1380	2770	1940	78.84	147	9560	6840	13660	9560	473.59
62	2060	1470	2940	2060	84.18	152	10100	7220	14430	10100	505.98
64	2190	1560	3130	2190	89.7	157	10640	7600	15200	10640	539.81
66	2310	1660	3300	2310	95.4	162	11180	7990	15980	11180	574.74
68	2450	1750	3500	2450	101.3						

Xích không ngáng cấp U2



ĐK xích danh nghĩa (mm)	BM2 (KN)		BM3 (KN)		Khối lượng ~
	Tải phá hủy	Tải thử	Tải phá hủy	Tải thử	KG/M
6	18.6	9.3	-	-	0.78
7	25.2	12.6	-	-	1.03
8	33	18.5	-	-	1.39
9	41.8	20.9	-	-	1.73
10	51	25.8	-	-	2.17
11	62.4	31.2	-	-	2.63
12.5	82.6	41.2	-	-	3.39
14	101.9	51	-	-	4.25
16	132.3	66.2	184.87	92.42	5.56
17.5	157.78	78.89	221.1	110.55	6.65
19	187.2	93.6	260.64	130.32	7.83
20.5	217.27	108.64	303.42	51.7	9.12
22	250.9	125.4	349.4	74.7	10.5
24	298.9	149.9	415.8	207.9	12.5

ĐK xích danh nghĩa (mm)	BM2 (KN)		BM3 (KN)		Khối lượng ~
	Tải phá hủy	Tải thử	Tải phá hủy	Tải thử	KG/M
26	350.8	175.4	488	244	14.67
28	405.7	203.8	566	283	17
30	457.5	234.2	649.8	324.9	19.5
32	457.5	234.2	649.8	324.9	22.22
34	599.8	299.9	834.6	417.3	25.08
36	672.3	336.1	935.7	467.8	28.12
38	748.7	374.4	1012.5	521.3	31.33
40	829.1	414.5	1155.2	577.6	34.72
42	915.3	457.7	1272.6	636.8	38.28
44	999.6	548.8	1527.8	763.9	45.92
46	999.6	502.7	1397.8	698.9	42.01
48	1195.6	597.8	1663.5	831.7	50
50	1293.6	648.8	1805	902.5	54.25

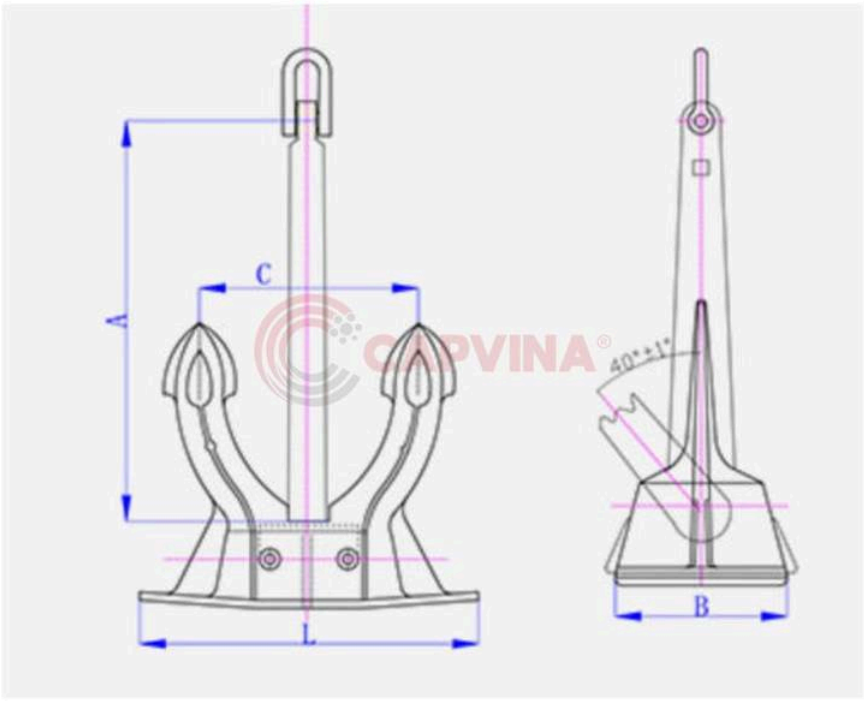
Xích có ngáng cấp U3



ĐK xích danh nghĩa (mm)	AM2 (KN)		AM3 (KN)		Khối lượng ~	ĐK xích danh nghĩa (mm)	AM2 (KN)		AM3 (KN)		Khối lượng ~
	Tải phá hủy	Tải thử	Tải phá hủy	Tải thử	KG/M		Tải phá hủy	Tải thử	Tải phá hủy	Tải thử	KG/M
11	72	52	102	72	2.65	70	2580	1840	3690	2580	107.3
12.5	92	66	132	92	3.42	73	2790	1990	3990	2790	116.71
14	116	82	165	116	4.29	76	3010	2150	4300	3010	126.5
16	150	107	216	150	5.61	78	3160	2260	4500	3160	133.2
17.5	179	127	256	179	6.71	81	3380	2410	4820	3380	143.69
19	211	150	301	211	7.91	84	3610	2580	5160	3610	154.53
20.5	244	175	349	244	9.20	87	3850	2750	5500	3850	165.76
22	280	200	401	280	10.6	90	4090	2920	5840	4090	177.39
24	332	237	476	332	12.61	92	4260	3040	6080	4260	185.36
26	389	278	556	389	14.8	95	4510	3230	6440	4510	197.56
28	449	321	642	449	17.17	97	4680	3340	6690	4680	206.06
30	514	368	735	514	19.71	100	4940	3530	7060	4940	219
32	583	417	833	583	22.43	102	5120	3660	7320	5120	227.85
34	655	468	937	655	25.32	105	5120	3660	7320	5120	241.45
36	732	523	1050	732	28.38	107	5570	3980	7960	5570	250.73
38	812	581	1160	812	31.62	111	5940	4250	8480	5940	269.83
40	895	640	1280	895	35.04	114	6230	4440	8890	6230	284.61
42	981	703	1400	981	38.63	117	6510	4650	9300	6510	299.79
44	1080	769	1540	1080	42.4	120	6810	4850	9720	6810	315.86
46	1170	837	1680	1170	46.34	122	7000	5000	9990	7000	325.96
48	1270	908	1810	1270	50.46	124	7200	5140	10280	7200	336.73
50	1370	981	1960	1370	54.75	127	7490	5350	10710	7490	353.23
52	1480	1060	2110	1480	59.22	130	7800	5570	11140	7800	370.11
54	1590	1140	2270	1590	63.86	132	8000	5720	11420	8000	381.59
56	1710	1220	2430	1710	68.68	137	8510	6080	12160	8510	411.04
58	1810	1290	2600	1810	73.67	142	9030	6450	12910	9030	441.59
60	1940	1380	2770	1940	78.84	147	9560	6840	13660	9560	473.59
62	2060	1470	2940	2060	84.18	152	10100	7220	14430	10100	505.98
64	2190	1560	3130	2190	89.7	157	10640	7600	15200	10640	539.81
66	2310	1660	3300	2310	95.4	162	11180	7990	15980	11180	574.74
68	2450	1750	3500	2450	101.3						

Neo Spek

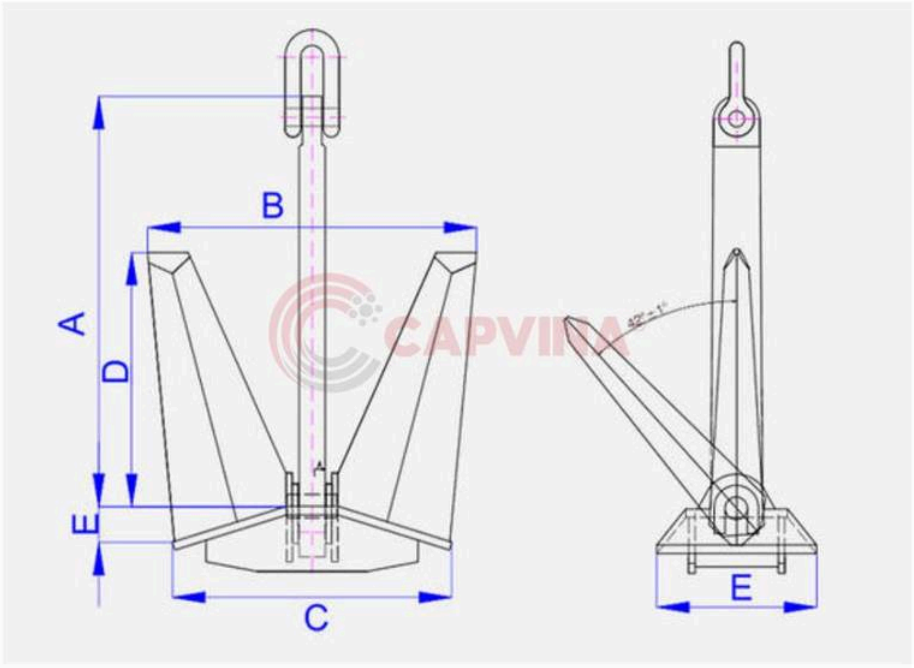




Trọng lượng (kg)	A	C	L	B	Ma ní neo GB/T 547	Trọng lượng (kg)	A	C	L	B	Ma ní neo GB/T 547
100	672	373	515	250	a5	1920	1850	1050	1454	704	a15
150	770	428	590	290	a6	2100	1890	1050	1454	717	a16
180	846	470	640	300	a7	2280	2010	1050	1454	736	a16
240	900	500	690	358	a8	2460	2010	1100	1514	764	a16
300	990	550	760	398	a9	2640	2070	1150	1584	794	a17
360	1065	600	828	417	a9	2850	2070	1150	1584	804	a17
420	1080	600	828	431	a10	3060	2155	1200	1650	804	a17
480	1170	650	900	446	a11	3300	2155	1200	1650	834	a18
570	1170	650	900	475	a11	3540	2350	1200	1650	834	a18
660	1260	700	962	486	a12	3780	2400	1350	1850	880	a19
780	1355	750	1032	519	a12	4050	2430	1350	1850	917	a19
900	1445	800	1100	547	a13	4320	2520	1400	1926	914	a20
1020	1538	850	1170	573	a13	4590	2520	1400	1926	931	a21
1140	1620	900	1240	591	a14	4890	2520	1400	1926	954	a21
1290	1710	900	1240	620	a14	5250	2610	1450	2000	964	a22
1440	1710	950	1300	640	a14	5610	2610	1450	2000	981	a22
1590	1710	950	1300	671	a15	6000	2700	1500	2060	1006	a22
1740	1800	1000	1378	669	a15	6450	2700	1500	2060	1028	a23

Neo Pool

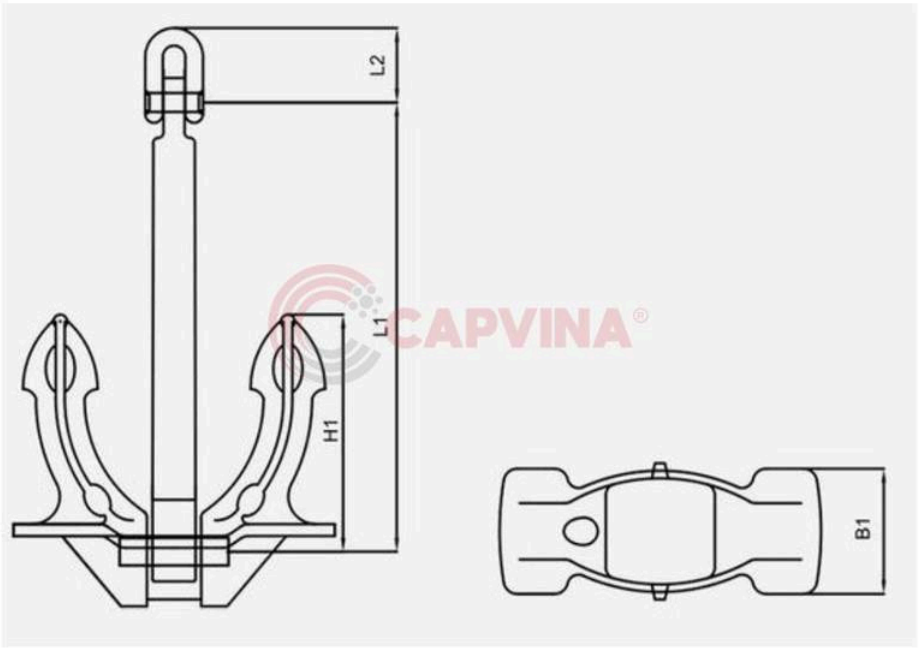




Trọng lượng (kg)	A	B	C	D	F	Ma ní neo GB 547
12	385	325	275	250	155	a1
20	455	385	325	300	185	a2
40	570	480	410	370	235	a4
60	655	555	470	425	270	a5
80	720	610	515	470	295	a5
100	775	655	555	505	320	a6
120	825	700	595	540	340	a6
160	905	765	650	590	370	a7
200	975	825	700	640	400	a8
240	1040	880	745	680	425	a9
280	1090	925	780	715	450	a9
320	1140	965	820	745	470	a10
360	1190	1005	855	780	490	a10
400	1230	1040	885	805	505	a11
440	1270	1075	910	830	520	a11
480	1305	1105	940	855	535	a11
520	1340	1135	960	875	550	a12
560	1375	1165	985	900	565	a12
600	1410	1195	1010	920	580	a12
640	1440	1220	1035	940	590	a12
720	1495	1265	1075	975	615	a13
800	1550	1310	1115	1015	635	a13
900	1615	1365	1160	1055	665	a14
1000	1670	1410	1200	1090	670	a14
1250	1800	1525	1290	1175	740	a15
1500	1910	1615	1370	1250	785	a15
1750	2015	1705	1445	1320	830	a16
2000	2105	1780	1510	1375	865	a16
2250	2185	1850	1570	1430	900	a17
2500	2265	1920	1630	1480	930	a17

Neo không thanh ngang

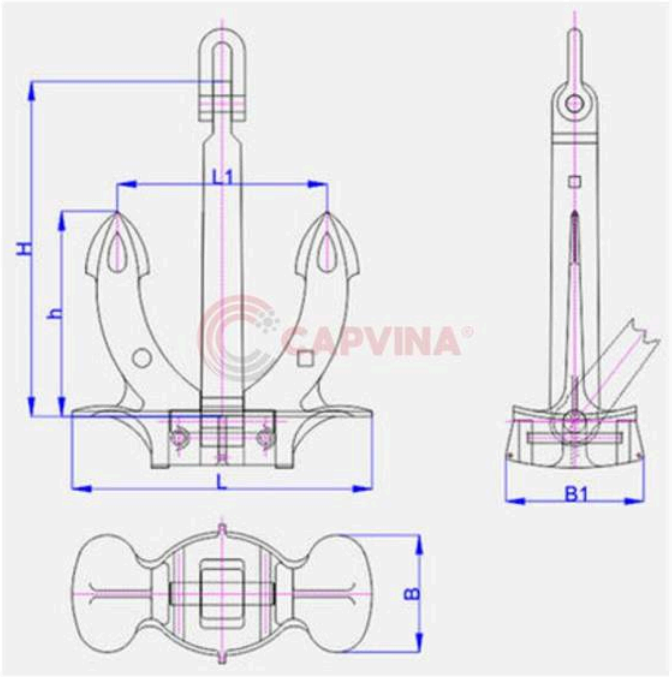




Trọng lượng danh nghĩa (kg)	L1	H1	L2	B1	Trọng lượng danh nghĩa (kg)	L1	H1	L2	B1
180	459	480	910	280	2280	1070	1120	2110	650
240	510	530	1010	310	2460	1100	1150	2170	670
300	540	570	1080	331	2640	1120	1180	2230	690
360	580	610	1150	353	2850	1150	1210	2280	700
420	610	640	1200	370	3060	1180	1240	2340	720
480	640	670	1260	387	3300	1210	1270	2390	740
570	670	700	1330	408	3540	1240	1290	2450	750
660	710	740	1440	430	3780	1260	1320	2510	770
780	750	780	1480	456	4050	1290	1350	2560	790
900	780	820	1550	477	4320	1320	1380	2620	800
1020	820	860	1620	500	4590	1350	1410	2670	820
1140	850	890	1680	520	4690	1380	1440	2730	840
1290	880	920	1750	540	5250	1410	1480	2800	860
1440	920	960	1820	560	5610	1440	1510	2860	880
1590	950	990	1880	580	6000	1480	1540	2930	900
1740	980	1020	1930	600	6450	1510	1580	3000	920
1920	1010	1060	2000	620	6900	1550	1620	3070	940
2100	1040	1090	2060	640	7350	1580	1650	3140	960

Neo Hall

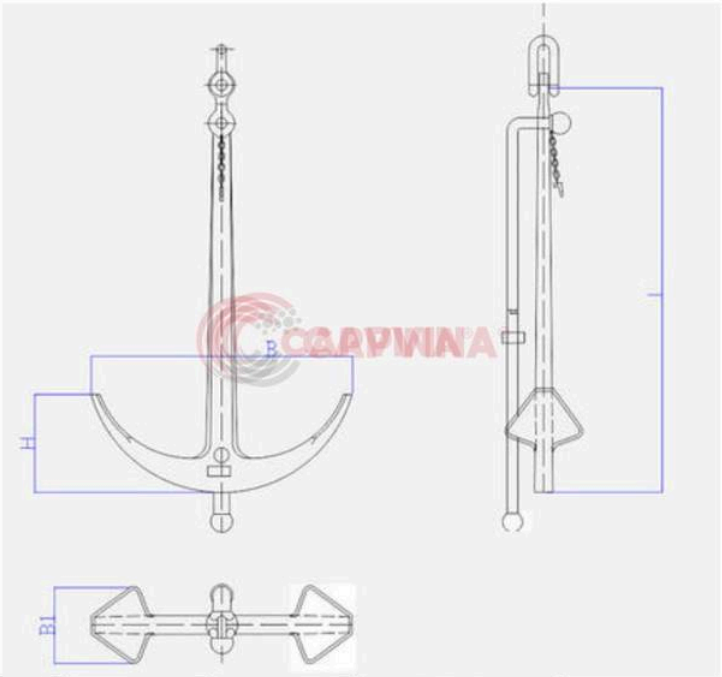




Trọng lượng (kg)	H			h	L	L1	B	B1	Ma ní neo GB/T 547
	Loại A	Loại B	Loại C						
40	557	557	430	303	430	303	167	198	a4
60	637	637	492	347	492	347	191	227	a5
100	760	760	590	410	584	410	228	270	a5
125	814	814	629	443	629	443	244	443	a5
150	866	866	665	470	670	470	260	308	a6
180	919	919	710	500	710	500	276	327	a7
240	1019	1019	788	552	784	552	305	361	a8
300	1095	1095	850	595	844	595	328	388	a9
360	1160	1160	898	630	898	630	347	412	a9
420	1222	1222	946	660	946	660	366	434	a9
480	1282	1282	986	690	988	690	384	454	a10
570	1356	1356	1042	732	1042	732	407	481	a11
660	1422	1422	1093	769	1096	769	426	506	a12
780	1506	1506	1159	813	1160	813	452	535	a12
900	1580	1580	1215	855	1220	855	472	560	a13
1020	1645	1645	1268	891	1268	891	492	584	a13
1140	1705	1705	1316	923	1319	926	510	605	a14
1290	1778	1778	1378	965	1374	965	532	630	a14
1440	1844	1844	1448	1001	1430	1001	552	655	a14
1590	1906	1906	1511	1035	1475	1035	571	677	a15
1740	1966	1966	1571	1068	1517	1068	589	698	a15
1920	2031	2031	1602	1104	1568	1104	609	722	a15
2100	2093	2093	1651	1136	1614	1136	628	743	a16
2280	2150	2150	1716	1165	1657	1165	645	763	a16
2460	2207	2207	1785	1194	1700	1194	662	784	a16
2640	2259	2259	1843	1221	1741	1221	678	801	a17
2850	2318	2318	1890	1253	1787	1253	695	822	a17
3060	2374	2374	1935	1283	1832	1283	712	841	a17
3300	2432	2432	1985	1317	1880	1317	731	862	a18
3540	2490	2490	2032	1349	1926	1349	749	883	a18
3780	2547	2547	2077	1376	1965	1376	765	902	a19
4050	2610	2610	2125	1406	2008	1406	783	924	a19
4320	2661	2661	2171	1435	2051	1435	798	943	a20
4590	2712	2712	2216	1465	2093	1465	813	962	a21
4890	2769	2769	2263	1498	2135	1498	830	984	a21
5250	2836	2836	2317	1535	2185	1535	850	1008	a22
5610	2899	2899	2369	1569	2234	1569	869	1031	a22
6000	2965	2965	2422	1605	2284	1635	889	1054	a22

Neo Navy





Trọng lượng (kg)	B1	B	H	L	Ma ní neo GB 547
10	445	105	136	530	a1 / b1
15	490	120	155	615	a1 / b1
20	520	135	170	685	a2 / b2
30	565	155	192	785	a3 / b3
50	635	185	230	960	a4 / b4
75	710	210	266	1105	a5 / b5
100	780	230	293	1215	a5 / b5
125	840	245	316	1310	a6 / b6
150	900	265	336	1395	a6 / b6
200	990	290	370	1535	a7 / b7
250	1065	310	398	1650	a8 / b8
300	1105	330	423	1755	a9 / b9
400	1240	365	465	1930	a10 / b10
500	1335	390	502	2080	a11 / b11
600	1440	415	533	2210	a11 / b11
700	1500	440	560	2330	a12 / b12
800	1570	460	587	2435	a12 / b12
1000	1685	495	633	2620	a13 / b13
1250	1810	535	680	2825	a14
1500	1955	565	725	3000	a14
2000	2140	625	797	3300	a15
2500	2275	675	858	3555	a16
3000	2415	715	912	3780	a17
3500	2505	750	960	3980	a18
4000	2620	790	1004	4160	a19
4500	2725	820	1044	4325	a20
5000	2820	845	1080	4480	a21

Các loại neo khác









CÔNG TY CỔ PHẦN SX DÂY CÁP THÉP VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN SX DÂY CÁP THÉP VIỆT NAM · MST 0319388700

Văn phòng kinh doanh 1: 23/22/4 Đường Số 27, Phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh

Văn phòng kinh doanh 2: 27/13/8 Đường Số 27, Phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh

Kho Dĩ An: 264 1A, Khu phố Đông Tác, Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh

Kho Thuận An: 18/13 Vĩnh Phú 26, Thuận An, Bình Dương

Kho Hà Nội: 110 Đ. Phan Trọng Tuệ, Đại Thanh, Hà Nội

Hotline/Zalo: 0938 436 808 · Email: baogia@capvina.vn · kinhdoanhcapthep1@capvina.vn

Website: mua.capvina.vn · capvina.vn · capvina.com